

BỘ 200+ BÀI TẬP ÔN THI IOE LỚP 8

230 BÀI LUYỆN • 2.300 CÂU

Mục lục

BỘ 200+ BÀI TẬP ÔN THI IOE LỚP 8.....	1
230 BÀI LUYỆN • 2.300 CÂU.....	1
PHẦN I. BÀI TẬP NGỮ PHÁP.....	2
1. Present Simple – Thì hiện tại đơn.....	2
2. Present Continuous – Thì hiện tại tiếp diễn.....	6
3. Present Perfect – Thì hiện tại hoàn thành.....	10
4. Relative Clauses – Mệnh đề quan hệ.....	14
5. Passive Voice – Câu bị động.....	18
6. Modal Verbs – Động từ khuyết thiếu.....	22
7. Past Simple – Thì quá khứ đơn.....	27
8. Past Continuous – Thì quá khứ tiếp diễn.....	31
9. Future Simple – Thì tương lai đơn.....	35
10. Comparative & Superlative – So sánh.....	39
11. Gerunds & Infinitives – V-ing và To V.....	43
12. Conditional Sentences Type 1 – Câu điều kiện loại 1.....	48
13. Reported Speech – Câu tường thuật.....	51
14. Subject-Verb Agreement – Hòa hợp chủ ngữ và động từ.....	55
15. Prepositions – Giới từ.....	60
16. Articles – Mạo từ.....	64
17. Quantifiers – Từ chỉ số lượng.....	68
18. Conjunctions – Liên từ.....	72
19. Word Forms – Dạng từ.....	76
20. Phrasal Verbs – Cụm động từ.....	80
PHẦN II. BÀI TẬP TỪ VỰNG.....	85
PHẦN III. ĐỀ TỔNG HỢP.....	95
PHẦN IV. ĐÁP ÁN.....	100

PHẦN I. BÀI TẬP NGỮ PHÁP

1. Present Simple – Thì hiện tại đơn

Bài 1 – Chọn đáp án đúng

Yêu cầu: Chọn đáp án đúng.

1. The school library _____ at 7:30 on weekdays.
A. opens B. open C. is opening
2. Our science club _____ on the first Friday of each month.
A. meet B. is meeting C. meets
3. Mai _____ the bus to her music class.
A. is taking B. takes C. take
4. The Earth _____ around the Sun.
A. move B. is moving C. moves
5. My uncle _____ bicycles in his free time.
A. repairs B. repair C. is repairing
6. This app _____ a reminder before each lesson.
A. is sending B. sends C. send
7. The local museum _____ on Mondays.
A. close B. is closing C. closes
8. Lan and her cousin _____ their grandparents twice a month.
A. is visiting B. visit C. visits
9. The school canteen _____ vegetarian meals on Fridays.
A. serves B. serve C. is serving
10. My neighbours _____ herbs on the balcony.
A. is growing B. grow C. grows

Bài 2 – Hoàn thành câu phủ định

Yêu cầu: Hoàn thành câu ở dạng phủ định; chia động từ trong ngoặc cho đúng.

1. The art room _____ during lunch break. (close)
2. My brother _____ spicy food. (enjoy)
3. These buses _____ near the stadium. (stop)
4. Our teacher _____ homework at weekends. (give)
5. The twins _____ in the same district. (live)
6. This machine _____ much electricity. (use)
7. I _____ a calculator for this task. (need)
8. The shop _____ school uniforms. (sell)

9. We _____ classes on public holidays. (have)

10. Her cat _____ being alone. (like)

Bài 3 – Hoàn thành câu hỏi

Yêu cầu: Dùng từ gợi ý để viết câu hỏi hoàn chỉnh.

1. your sister / enjoy / photography.
2. the students / bring / water bottles.
3. this train / stop / at the next station.
4. your parents / cook / at weekends.
5. the school bus / leave / at 6:45.
6. your friend / play / the violin.
7. these shoes / fit / you.
8. the shop / accept / mobile payments.
9. your classmates / join / the reading club.
10. this printer / work / without paper.

Bài 4 – Trạng từ tần suất

Yêu cầu: Điền hoặc chọn dạng từ phù hợp với ngữ cảnh.

1. My father reads the news before breakfast. (often)
2. We eat out on Friday evenings. (sometimes)
3. Linh is late for class. (rarely)
4. I forget my homework. (never)
5. They visit the book fair. (often)
6. Our teacher gives us a short quiz. (occasionally)
7. The bus arrives before 7 a.m. (almost always)
8. Nam plays chess after dinner. (sometimes)
9. My cousins go camping in summer. (once a year)
10. She checks her messages during study time. (hardly ever)

Bài 5 – Lịch trình cố định

Yêu cầu: Chia động từ trong ngoặc ở thì Hiện tại đơn để hoàn thành câu.

1. The film _____ at 8:15 tonight. (start)
2. The science exhibition _____ next Tuesday. (open)
3. Flight VN123 _____ at 14:20 tomorrow. (land)
4. The football final _____ at 4 p.m. on Saturday. (begin)

5. The school term _____ in late May. (finish)
6. The train to Hue _____ at 6:10 tomorrow morning. (leave)
7. The concert _____ at 10 p.m. (end)
8. The museum _____ next Monday. (reopen)
9. The bus tour _____ at noon. (depart)
10. The workshop _____ on 18 October. (take place)

Bài 6 – Động từ chỉ trạng thái

Yêu cầu: Điền hoặc chọn dạng từ phù hợp với ngữ cảnh.

1. I _____ the instructions.
A. is understanding B. are understanding C. understand D. am understanding
2. She _____ tea to coffee.
A. prefers B. am preferring C. is preferring D. are preferring
3. We _____ more information.
A. need B. am needing C. is needing D. are needing
4. He _____ two dictionaries.
A. owns B. am owning C. is owning D. are owning
5. They _____ the story.
A. are believing B. believe C. am believing D. is believing
6. Mai _____ the teacher's advice.
A. am remembering B. is remembering C. are remembering D. remembers
7. This bag _____ to my sister.
A. belongs B. am belonging C. is belonging D. are belonging
8. I _____ a quieter place to study.
A. am wanting B. is wanting C. are wanting D. want
9. The students _____ the answer.
A. are knowing B. know C. am knowing D. is knowing
10. Nam _____ science experiments.
A. am liking B. is liking C. are liking D. likes

Bài 7 – Dạng ngôi thứ ba số ít

Yêu cầu: Viết dạng đúng của động từ ở ngôi thứ ba số ít.

1. She _____ in the school choir. (study)
2. What is the third-person form? He _____ documentaries at weekends. (watch)
3. Fill in: Mai _____ her bicycle every Saturday. (carry)
4. My father _____ old radios. (fix)
5. The bus _____ past our house at 7:15. (go)

6. Linh _____ new recipes at the weekend. (try)
7. The cleaner _____ the windows every Friday. (wash)
8. Mr Brown _____ English to Class 8A. (teach)
9. The club _____ two meetings each month. (have)
10. An _____ her homework before dinner. (do)

Bài 8 – Chủ ngữ và động từ

Yêu cầu: Điền hoặc chọn dạng từ phù hợp với ngữ cảnh.

1. Every student _____ a notebook. (bring)
2. Each member _____ a name tag. (wear)
3. The list of activities _____ five options. (include)
4. One of my friends _____ near the river. (live)
5. A pair of gloves _____ twenty dollars. (cost)
6. The news from the school office _____ encouraging. (sound)
7. My collection of stamps _____ old designs. (contain)
8. Neither answer _____ correct. (seem)
9. The box of pencils _____ to the art room. (belong)
10. Everyone _____ a fair chance. (want)

Bài 9 – Sửa lỗi

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. She go to the library after lunch.
2. My friends enjoys board games.
3. The museum open at nine.
4. He don't like noisy places.
5. Do your brother play chess?
6. The children studies together.
7. This book contain useful tips.
8. I doesn't need a ticket.
9. Does they know the answer?
10. Our teacher teach us grammar on Fridays.

Bài 10 – Ôn tập tổng hợp

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng dạng đúng của động từ trong ngoặc.

1. The school garden _____ more water. (need)

2. My cousins _____ volleyball twice a week. (play)
3. The café _____ fresh juice. (serve)
4. I _____ that excuse. (not believe)
5. _____ your class _____ a book exchange? (organise)
6. The train _____ at 5:40. (leave)
7. Everyone _____ the school fair. (enjoy)
8. These headphones _____ to my brother. (belong)
9. My aunt _____ science. (teach)
10. The local buses _____ after midnight. (not run)

2. Present Continuous – Thì hiện tại tiếp diễn

Bài 1 – Chọn dạng đúng

Yêu cầu: Chọn đáp án đúng.

1. Look! the puppy _____ a butterfly.
A. has chased B. is chasing C. chase D. chases
2. At the moment, I _____ an email to my pen pal.
A. has written B. am writing C. write D. writes
3. Listen! the neighbours _____ a song.
A. has practised B. are practising C. practise D. practises
4. This week, our class _____ a science project.
A. prepares B. has prepared C. is preparing D. prepare
5. Right now, Mai _____ a poster.
A. has painted B. is painting C. paint D. paints
6. Today, we _____ in the school library.
A. works B. has worked C. are working D. work
7. Be quiet! the baby _____ upstairs.
A. sleeps B. has slept C. is sleeping D. sleep
8. At present, the city _____ a new sports centre.
A. has built B. is building C. build D. builds
9. This month, my family _____ with my grandparents.
A. stay B. stays C. has stayed D. is staying
10. Look over there!, the children _____ in the rain.
A. plays B. has played C. are playing D. play

Bài 2 – Câu phủ định

Yêu cầu: Hoàn thành câu ở dạng phủ định của thì Hiện tại tiếp diễn; chia động từ trong ngoặc cho đúng.

1. I _____ the computer now. (use)
2. She _____ TV at the moment. (watch)
3. They _____ in the front row today. (sit)
4. We _____ for the teacher. (wait)
5. He _____ because he is reading. (sleep)
6. The students _____ a test this morning. (take)
7. My sister _____ dinner tonight. (cook)
8. You _____ to the announcement. (listen)
9. The dog _____ now. (bark)
10. I _____ my uniform today. (wear)

Bài 3 – Câu hỏi Yes/No

Yêu cầu: Dùng từ gợi ý để viết câu hỏi hoàn chỉnh.

1. your brother / study / for the maths test.
2. the students / work / on the poster.
3. Mai / talk / to the coach.
4. you / wait / for the bus.
5. the computer / download / the file.
6. your parents / travel / this week.
7. the children / make / a model.
8. your friend / carry / a heavy box.
9. the teacher / explain / the new rule.
10. the team / practise / for Saturday's match.

Bài 4 – Động từ be

Yêu cầu: Điền hoặc chọn dạng từ phù hợp với ngữ cảnh.

1. I _____ preparing the room.
A. is B. are C. be D. am
2. She _____ decorating the room.
A. is B. am C. are D. be
3. They _____ cleaning the room.
A. be B. are C. am D. is
4. We _____ organising the room.
A. am B. is C. be D. are

5. He _____ repairing the room.
A. are B. be C. is D. am
6. You _____ carrying the boxes.
A. are B. am C. is D. be
7. My friends _____ planning a trip.
A. is B. be C. are D. am
8. The chef _____ serving lunch.
A. am B. are C. be D. is
9. The students _____ discussing the problem.
A. be B. are C. am D. is
10. Our class _____ collecting old books.
A. be B. is C. am D. are

Bài 5 – Động từ thường không dùng tiếp diễn

Yêu cầu: Điền hoặc chọn dạng từ phù hợp với ngữ cảnh.

1. I _____ the answer.
A. is knowing B. are knowing C. was knowing D. know
2. She _____ the question.
A. understands B. is understanding C. are understanding D. was understanding
3. We _____ his explanation.
A. are believing B. was believing C. believe D. is believing
4. He _____ on a new design this week.
A. was working B. is working C. are working
5. They _____ for their final test this month.
A. is studying B. was studying C. are studying
6. Mai _____ tea.
A. prefers B. is preferring C. are preferring D. was preferring
7. My father _____ for his glasses right now.
A. is looking B. are looking C. was looking
8. I _____ a new notebook.
A. want B. is wanting C. are wanting D. was wanting
9. The children _____ outside at the moment.
A. are playing B. is playing C. was playing
10. Lan _____ some help.
A. was needing B. needs C. is needing D. are needing

Bài 6 – Quy tắc thêm -ing

Yêu cầu: Viết dạng -ing đúng của động từ trong ngoặc.

1. I am _____ an email now. (write)
2. The dog is _____ across the yard. (run)
3. They are _____ in the pool. (swim)
4. The baby is _____ on the bed. (lie)
5. We are _____ on the floor. (sit)
6. Mai is _____ a poster for the event. (make)
7. He is _____ a photo of the building. (take)
8. The family is _____ for school supplies. (shop)
9. They are _____ by train this week. (travel)
10. Our group is _____ a science experiment. (plan)

Bài 7 – Hành động tạm thời

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng thì Hiện tại tiếp diễn; chia động từ trong ngoặc cho đúng.

1. My family _____ in a hotel while our house is being repaired. (stay)
2. I _____ my sister's laptop this week. (use)
3. The school _____ extra classes this month. (offer)
4. Nam _____ the bus because his bike is broken. (take)
5. We _____ a classroom with another group today. (share)
6. The shop _____ free delivery this weekend. (offer)
7. She _____ on a group project this week. (work)
8. They _____ with relatives during the renovation. (live)
9. I _____ Japanese this summer. (learn)
10. Our team _____ at a different field this week. (train)

Bài 8 – Sửa lỗi

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. She are reading a comic now.
2. They is waiting outside.
3. I am study for the test.
4. He is runing in the park.
5. We are makeing a model.
6. The children were makeing a poster.
7. You is carrying too many books.
8. Mai are talking to her friend.

9. The students is discussing the plan.
10. I am not wearing my uniform now.

Bài 9 – Sắp xếp từ

Yêu cầu: Sắp xếp các từ hoặc cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

1. is / the teacher / explaining / the homework
2. are / the boys / playing / basketball
3. am / I / waiting / for the bus
4. is / Mai / wearing / a blue jacket
5. are / we / planning / the trip
6. is / the dog / sleeping / under the table
7. are / they / building / a model
8. is / your sister / reading / the novel
9. are / the workers / painting / the wall
10. is / the computer / updating / the software

Bài 10 – Trả lời câu hỏi

Yêu cầu: Trả lời bằng câu hoàn chỉnh; đáp án cuối bài là gợi ý.

1. Is Mai preparing the presentation?
2. Are the students taking notes?
3. Is your father driving?
4. Are you studying now?
5. Is the dog sleeping?
6. Are they practising outside?
7. Is the teacher speaking?
8. Are we waiting here?
9. Is Nam using the computer?
10. Are your friends coming?

3. Present Perfect – Thì hiện tại hoàn thành

Bài 1 – Chọn dạng đúng

Yêu cầu: Chọn đáp án đúng.

1. I _____ my project.
A. finishes B. was finishing C. have finished D. finish

2. She _____ Da Nang three times.
A. was visiting B. has visited C. visit D. visits
3. They _____ that film yet.
A. not / see B. not / sees C. was not / seeing D. haven't seen
4. We _____ ten new words today.
A. learn B. learns C. was learning D. have learned
5. He _____ his key.
A. loses B. was loseing C. has lost D. lose
6. My parents _____ to this city.
A. was moving B. have moved C. move D. moves
7. Mai _____ this novel twice.
A. was reading B. has read C. read D. reads
8. The students _____ the first task.
A. was completeing B. have completed C. complete D. completes
9. You _____ a good decision.
A. make B. makes C. was making D. have made
10. The team _____ two matches this month.
A. win B. wins C. was wining D. has won

Bài 2 – Already / Yet

Yêu cầu: Điền already hoặc yet vào chỗ trống.

Ngân hàng từ: yet / already

1. The bus has _____ arrived.
2. Mai hasn't sent the file _____.
3. Have you finished the poster _____?
4. We have _____ cleaned the lab.
5. He hasn't replied to my message _____.
6. They have _____ booked the tickets.
7. Has your teacher checked the work _____?
8. I have _____ read the instructions.
9. She hasn't called me _____.
10. The shop has _____ opened.

Bài 3 – Since hay For

Yêu cầu: Điền since hoặc for vào chỗ trống.

Ngân hàng từ: for / since

1. I have lived here _____ 2019.
2. She has studied English _____ three years.
3. We have known each other _____ primary school.
4. He has worked at the library _____ six months.
5. They have been friends _____ 2020.
6. Mai has owned this bike _____ two years.
7. My parents have been married _____ 2005.
8. The club has existed _____ ten years.
9. I have had this phone _____ last summer.
10. Nam has played chess _____ five years.

Bài 4 – Khoảng thời gian

Yêu cầu: Dùng từ gợi ý để viết câu hỏi How long hoàn chỉnh.

1. How long / you / study English.
2. How long / Mai / live here.
3. How long / they / know each other.
4. How long / he / work at the shop.
5. How long / your family / have this car.
6. How long / the club / exist.
7. How long / you / be a member.
8. How long / she / use this app.
9. How long / we / wait.
10. How long / the museum / be open.

Bài 5 – Trạng từ thường gặp

Yêu cầu: Đặt trạng từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp.

1. The teacher has _____ arrived. (just)
2. We have _____ chosen a topic. (already)
3. Have you _____ tried kayaking? (ever)
4. I have _____ ridden a horse. (never)
5. She has _____ joined the club. (recently)
6. They haven't finished the model _____. (yet)
7. He has _____ checked the timetable. (already)
8. Has Mai _____ visited a museum alone? (ever)

9. We have _____ forgotten that day. (never)

10. The rain has _____ stopped. (just)

Bài 6 – Phân biệt với quá khứ đơn

Yêu cầu: Chọn dạng đúng của động từ trong ngoặc dựa vào dấu hiệu thời gian.

1. I _____ Hue (visit; last summer).

2. She _____ her homework (finish; already).

3. We _____ that movie (see; two days ago).

4. He _____ his wallet (lose; yet).

5. They _____ at 8 p.m. yesterday (arrive; yesterday).

6. Mai _____ three books this month (read; this month).

7. I _____ her in 2024 (meet; in 2024).

8. The team _____ three games this season (win; this season).

9. Nam _____ a new bike last week (buy; last week).

10. She _____ snowboarding (try; never).

Bài 7 – Câu hỏi kinh nghiệm

Yêu cầu: Dùng từ gợi ý để viết câu hỏi hoàn chỉnh.

1. Have you ever _____ a live concert? (see)

2. Lan has never _____ rock climbing. (try)

3. Have they ever _____ an island? (visit)

4. He has never _____ a horse. (ride)

5. Have your parents ever _____ in a homestay? (stay)

6. Mai has never _____ to a foreign visitor. (speak)

7. Have we ever _____ part in a debate? (take)

8. Nam has never _____ a prize. (win)

9. Has she ever _____ a 3D printer? (use)

10. You have never _____ a special birthday. (forget)

Bài 8 – Sửa since / for và lỗi thì

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi về since, for hoặc cách dùng thì.

1. I have lived here since three years.

2. She has worked here since 2021.

3. We have known him for 2020.

4. He hasn't finished already.

5. Have you ever saw a dolphin?
6. Mai has went to the library.
7. They have finish the project.
8. I have visited Hue last year.
9. She has never ate sushi.
10. We have been here since two hours.

Bài 9 – Sắp xếp từ

Yêu cầu: Sắp xếp các từ hoặc cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

1. has / Mai / already / finished / the poster
2. have / we / known / each other / for years
3. has / he / ever / visited / Da Lat
4. have / they / not seen / the teacher / yet
5. has / she / lived / here / since 2022
6. have / I / just / received / your message
7. has / Nam / never tried / camping / before
8. have / you / read / this book / yet
9. has / the team / won / three matches / this season
10. have / my parents / been / to Singapore / twice

Bài 10 – Động từ bất quy tắc

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng dạng quá khứ phân từ đúng của động từ trong ngoặc.

1. The team has _____ three matches this season. (win)
2. I have _____ the instructions carefully. (read)
3. She has _____ a letter to her cousin. (write)
4. We have _____ the wrong bus before. (take)
5. Someone has _____ the window. (break)
6. Mai has _____ the blue dress for the show. (choose)
7. Have you ever _____ sushi? (eat)
8. Nam has _____ to several visitors today. (speak)
9. The teacher has _____ us useful advice. (give)
10. I have _____ my keys again. (forget)

4. Relative Clauses – Mệnh đề quan hệ

Bài 1 – Chọn đại từ quan hệ

Yêu cầu: Chọn từ phù hợp trong ngân hàng từ để hoàn thành câu.

Ngân hàng từ: who / which / that / whose / where / when

1. The girl _____ won the spelling contest.
2. The book _____ I borrowed from the library.
3. The laptop _____ my brother bought is very fast.
4. The teacher _____ teaches us science is friendly.
5. The park _____ we played in yesterday is near my house.
6. The student _____ project received a prize is in Class 8A.
7. The village _____ my grandparents live is peaceful.
8. The day _____ we first met was rainy.
9. The musician _____ performed last night is famous.
10. The film _____ you recommended was exciting.

Bài 2 – Điền đại từ quan hệ

Yêu cầu: Điền đại từ quan hệ phù hợp vào chỗ trống.

Ngân hàng từ: when / where / whose / that / which / who

1. I met a student _____ father is a pilot.
2. This is the café _____ we had breakfast.
3. I remember the day _____ we won the match.
4. She found the key _____ she had lost.
5. The coach _____ trained our team is friendly.
6. The camera _____ I borrowed is expensive.
7. The woman _____ car was damaged called the police.
8. The museum _____ opened last year is popular.
9. The town _____ my aunt lives is peaceful.
10. The boy _____ helped me is in Class 8A.

Bài 3 – Who hay Which

Yêu cầu: Điền who hoặc which vào chỗ trống.

Ngân hàng từ: which / who

1. The scientist _____ invented the device is well known.
2. The bridge _____ connects the two districts is new.
3. The nurse _____ helped the child was kind.
4. The painting _____ won the competition is beautiful.

5. The cyclist _____ finished first received a medal.
6. The robot _____ can answer questions is on display.
7. The doctor _____ examined my brother was patient.
8. The website _____ contains useful exercises is free.
9. The volunteer _____ organised the event thanked everyone.
10. The machine _____ recycles plastic saves energy.

Bài 4 – Whose

Yêu cầu: Điền whose vào chỗ trống.

Ngân hàng từ: whose

1. I spoke to the student _____ backpack was missing.
2. I spoke to the woman _____ daughter won the prize.
3. I spoke to the boy _____ bike was stolen.
4. I spoke to the teacher _____ lesson we enjoyed.
5. I spoke to the family _____ house was damaged.
6. I spoke to the athlete _____ record was broken.
7. I spoke to the artist _____ painting was displayed.
8. I spoke to the farmer _____ fields flooded.
9. I spoke to the singer _____ voice impressed everyone.
10. I spoke to the child _____ toy was lost.

Bài 5 – Đại từ quan hệ làm tân ngữ

Yêu cầu: Điền đại từ quan hệ phù hợp vào chỗ trống.

Ngân hàng từ: that / which / whom / who

1. The novel _____ I finished yesterday was fascinating.
2. The song _____ we heard on the radio was catchy.
3. The person _____ you called earlier is waiting outside.
4. The jacket _____ Mai bought online fits her well.
5. The documentary _____ our teacher showed us was informative.
6. The cake _____ my mother made was delicious.
7. The museum _____ we visited last Sunday was crowded.
8. The message _____ he sent me was helpful.
9. The game _____ they played together was exciting.
10. The photo _____ you posted received many comments.

Bài 6 – Mệnh đề xác định

Yêu cầu: Nối hai câu thành một câu có mệnh đề quan hệ xác định.

1. Students wear school uniforms. They look more formal.
2. People recycle regularly. They reduce waste.
3. Books explain grammar clearly. They are useful for beginners.
4. Neighbours help each other. They build stronger communities.
5. Clubs offer creative activities. They attract many students.
6. Apps track study time. They can improve study habits.
7. Teachers give clear instructions. They help students work independently.
8. Shops sell local products. They support small businesses.
9. Games encourage teamwork. They can be educational.
10. Families eat together. They often communicate more.

Bài 7 – Mệnh đề không xác định

Yêu cầu: Thêm mệnh đề quan hệ không xác định phù hợp.

1. Mr Nam, _____ (be our English teacher), speaks three languages.
2. Da Lat, _____ (be in the Central Highlands), is famous for its cool weather.
3. My tablet, _____ (be bought last year), still works well.
4. Mai, _____ (live next door), helps me with maths.
5. The Red River, _____ (flow through northern Viet Nam), is an important waterway.
6. Our school library, _____ (be renovated recently), has more study spaces.
7. Tet, _____ (be celebrated in many Vietnamese families), is an important traditional holiday.
8. My uncle, _____ (work in Da Nang), visits us every summer.
9. The old bridge, _____ (cross the canal), is being repaired.
10. Ms Hoa, _____ (lead the science club), organises many projects.

Bài 8 – Sửa lỗi

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. The boy which won the race is my cousin.
2. The book who I borrowed is interesting.
3. The woman which lives here is a doctor.
4. The house who has a blue door is ours.
5. The student whose won the prize is absent.

6. This is the café which we met there.
7. The day where we arrived was rainy.
8. The teacher which teaches us maths is kind.
9. The phone who I bought is broken.
10. The village which my aunt lives is quiet.

Bài 9 – Sắp xếp câu

Yêu cầu: Sắp xếp các từ hoặc cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

1. is / the boy / who / won the race / my cousin
2. I / the book / that / you recommended / read
3. where / the town / my grandparents live / is / peaceful
4. whose / the girl / bike was stolen / is / my friend
5. which / the bridge / crosses the river / was / built in 2010
6. when / the day / we met / was / rainy
7. who / the teacher / helped me / is / very kind
8. that / the game / we played / was / exciting
9. where / the café / we had lunch / is / near the station
10. whose / the student / project won / received / a prize

Bài 10 – Ôn tập mệnh đề quan hệ

Yêu cầu: Hoàn thành hoặc viết lại câu bằng mệnh đề quan hệ phù hợp.

1. The doctor _____ treated my grandmother works at the hospital.
2. The computer _____ I use for homework is very fast.
3. The park _____ we go jogging is near my house.
4. The girl _____ mother is a chef won the prize.
5. The year _____ we moved here was 2020.
6. The film _____ won the award was directed by a young filmmaker.
7. The boy _____ helped the lost child received a certificate.
8. The house _____ roof was damaged has been repaired.
9. The shop _____ sells handmade bags is near the station.
10. The village _____ my father grew up is peaceful.

5. Passive Voice – Câu bị động

Bài 1 – Chọn câu bị động đúng

Yêu cầu: Chọn đáp án đúng.

1. English _____ in many countries.
A. was spoken B. is spoken C. is spoken D. are spoken
2. The classroom _____ every afternoon.
A. are cleaned B. was cleaned C. is cleaned
3. Rice _____ in many parts of Asia.
A. is growed B. are growed C. was growed D. is grown
4. The school website _____ every Friday.
A. was updateed B. is updated C. is updateed D. are updateed
5. These bags _____ from recycled paper.
A. are makeed B. was makeed C. are made D. is makeed
6. The library books _____ every month.
A. are checked B. is checked C. was checked
7. The windows _____ twice a year.
A. are washed B. is washed C. was washed
8. The uniforms _____ at the school shop.
A. is selled B. are selled C. was selled D. are sold
9. The results _____ on Friday.
A. are announced B. is announceed C. are announceed D. was announceed
10. The road _____ every summer.
A. are repaired B. was repaired C. is repaired

Bài 2 – Điền dạng bị động

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng dạng bị động đúng của động từ trong ngoặc.

1. The posters _____ in the hall. (display)
2. The floor _____ before the event. (sweep)
3. The letters _____ every Monday. (send)
4. The cake _____ by the students. (decorate)
5. The computers _____ by the technician. (check)
6. The plants _____ in the morning. (water)
7. The rules _____ at the beginning. (explain)
8. The prizes _____ to the winners. (give)
9. The photos _____ at the shop. (print)
10. The door _____ at 10 p.m. (lock)

Bài 3 – Chuyển sang bị động

Yêu cầu: Viết lại câu ở dạng bị động.

1. People recycle glass

2. The chef prepares the meals
3. Students clean the science lab
4. The company produces electric bikes
5. Workers build houses here
6. The teacher checks our notebooks
7. Farmers grow vegetables nearby
8. The school organises a book fair
9. People use this bridge every day
10. The shop sells handmade products

Bài 4 – Bị động tương lai

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng dạng bị động của thì Tương lai đơn.

1. The new sports centre _____ next year. (complete)
2. The results _____ tomorrow. (announce)
3. The bridge _____ next month. (repair)
4. The project _____ on Friday. (present)
5. The trees _____ in spring. (plant)
6. The old building _____ soon. (replace)
7. The winners _____ to the ceremony. (invite)
8. The road _____ next summer. (widen)
9. The equipment _____ next week. (deliver)
10. The website _____ next year. (redesign)

Bài 5 – Ý nghĩa câu bị động

Yêu cầu: Xác định thông tin được nhấn mạnh trong câu bị động.

1. What is emphasised in the sentence? The cake was made by Lan.
2. What is emphasised in the sentence? The windows are cleaned every Friday.
3. What is emphasised in the sentence? The bridge was repaired last year.
4. What is emphasised in the sentence? The results will be announced tomorrow.
5. What is emphasised in the sentence? The books are kept in the library.
6. What is emphasised in the sentence? The meal was prepared by the chef.
7. What is emphasised in the sentence? The posters are displayed in the hall.
8. What is emphasised in the sentence? The road is repaired every summer.
9. What is emphasised in the sentence? The letters were sent yesterday.

10. What is emphasised in the sentence? The room is cleaned after each lesson.

Bài 6 – Sửa lỗi

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. The classroom clean every day.
2. These books is kept here.
3. The cake was make by Mai.
4. The letters are send on Monday.
5. The road will repaired soon.
6. The room is clean by students.
7. The results will announced tomorrow.
8. The windows was washed yesterday.
9. The bags are made recycled paper.
10. The school website is update weekly.

Bài 7 – Dạng V3/ed

Yêu cầu: Hoàn thành câu bị động bằng dạng V3/ed đúng của động từ trong ngoặc.

1. Complete the passive: The letter was _____ yesterday. (write)
2. The new bridge was _____ in 2010. (build)
3. The winning team was _____ by the judges. (choose)
4. The cake was _____ by Mai. (make)
5. The students have _____ the wrong bus. (take)
6. The teacher has _____ the problem. (see)
7. Several windows were _____ during the storm. (break)
8. The invitations were _____ last Friday. (send)
9. English is _____ at many schools. (teach)
10. The ball was _____ by the goalkeeper. (catch)

Bài 8 – Sắp xếp câu bị động

Yêu cầu: Sắp xếp các từ hoặc cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

1. is / the room / cleaned / every afternoon
2. are / the books / checked / by the librarian
3. will be / the results / announced / tomorrow
4. was / the bridge / built / in 2010
5. are / the posters / displayed / in the hall

6. is / rice / grown / in this area
7. will be / the road / repaired / next month
8. were / the windows / washed / yesterday
9. is / the website / updated / weekly
10. are / the prizes / given / to the winners

Bài 9 – Câu hỏi bị động

Yêu cầu: Dùng từ gợi ý để viết câu hỏi hoàn chỉnh.

1. When / the results / announce.
2. Where / these bags / make.
3. When / the road / repair.
4. How often / the classroom / clean.
5. Who / the song / write by.
6. When / the building / complete.
7. Where / the products / sell.
8. When / the letters / send.
9. How / the machine / operate.
10. When / the museum / open.

Bài 10 – Ôn tập

Yêu cầu: Viết lại câu ở dạng bị động.

1. Rewrite in the passive voice: The school organise a charity fair every year.
2. Rewrite in the passive voice: People use solar panels to produce energy.
3. Rewrite in the passive voice: Workers will repair the road next week.
4. Rewrite in the passive voice: The chef prepared the meal.
5. Rewrite in the passive voice: Students decorate the hall for festivals.
6. Rewrite in the passive voice: The company will launch a new app.
7. Rewrite in the passive voice: People speak English in many countries.
8. Rewrite in the passive voice: The librarian checks the books every Friday.
9. Rewrite in the passive voice: The storm damaged several houses.
10. Rewrite in the passive voice: The team will present the project tomorrow.

6. Modal Verbs – Động từ khuyết thiếu

Bài 1 – Chọn modal verb

Yêu cầu: Chọn đáp án đúng.

1. You _____ wear a helmet when cycling. (advice)
A. should B. can C. could D. may
2. Students _____ bring their ID cards. (rule)
A. may B. must C. can D. could
3. We _____ leave now or we'll miss the train. (necessity)
A. must B. can C. could D. may
4. Mai _____ swim when she was six. (past ability)
A. might B. could C. can D. may
5. You _____ borrow my dictionary. (permission)
A. may B. might C. can D. could
6. It _____ rain later. (possibility)
A. might B. may C. can D. could
7. Visitors _____ not enter this room. (prohibition)
A. may B. must not C. can D. could
8. I _____ help you with that box. (offer)
A. can B. could C. may D. might
9. You _____ see a doctor if the pain continues. (advice)
A. may B. should C. can D. could
10. He _____ be at home; the lights are on. (possibility)
A. could B. may C. might D. can

Bài 2 – Điền modal verb

Yêu cầu: Điền modal verb phù hợp với ngữ cảnh.

Ngân hàng từ: might / must not / could / may / can / must / should

1. You _____ check the spelling before submitting.
2. We _____ wear safety glasses in the lab.
3. She _____ play the guitar quite well.
4. They _____ arrive after lunch.
5. He _____ read when he was four.
6. Visitors _____ touch the exhibits.
7. I _____ carry the books for you.
8. You _____ save your work frequently.
9. Students _____ follow the exam rules.
10. It _____ be difficult at first.

Bài 3 – Can hay Could

Yêu cầu: Chọn can hoặc could phù hợp với ngữ cảnh.

NUÔI KHÁT VỌNG VƯƠN XA

Ngân hàng từ: can / could

1. When I was seven, I _____ ride a bike.
2. My sister _____ speak two languages.
3. _____ you help me with this box?
4. We _____ use the library after class.
5. He _____ swim before he started school.
6. _____ I borrow your ruler?
7. The robot _____ follow simple commands.
8. _____ they finish the task yesterday?
9. You _____ join the club online.
10. She _____ play chess at the age of five.

Bài 4 – Must, must not và should

Yêu cầu: Chọn must, must not hoặc should phù hợp với tình huống.

1. You have a fever.
2. The sign says 'No Entry'.
3. The exam starts at 8.
4. You want better pronunciation.
5. The floor is wet.
6. You feel tired after studying.
7. The museum rule says 'No Photos'.
8. You forgot your password.
9. The road is dangerous at night.
10. Students are required to wear badges.

Bài 5 – Sửa lỗi

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. You should to bring a notebook.
2. He can to swim.
3. We must to leave now.
4. She could speaks English.
5. They may to arrive late.
6. You mustn't to touch it.

7. I can helps you.
8. He should studies more.
9. Students must wears uniforms.
10. She might goes home early.

Bài 6 – Sắp xếp câu

Yêu cầu: Sắp xếp các từ hoặc cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

1. should / you / check / the answer
2. must / we / wear / helmets
3. can / Mai / speak / English
4. might / it / rain / tonight
5. could / he / swim / when he was five
6. must not / visitors / touch / the paintings
7. can / I / borrow / your pen
8. should / students / save / their work
9. must / they / follow / the rules
10. may / the teacher / arrive / late

Bài 7 – Have to

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng have to hoặc has to.

Ngân hàng từ: has to / have to

1. We _____ wear helmets on this route.
2. She _____ finish the report today.
3. They _____ bring their own lunch.
4. I _____ leave before 6.
5. He _____ take the medicine after meals.
6. Students _____ submit the form online.
7. My parents _____ work late tonight.
8. The team _____ practise twice a week.
9. You _____ show your ticket.
10. Lan _____ look after her little brother.

Bài 8 – Câu hỏi với modal verbs

Yêu cầu: Dùng từ gợi ý để viết câu hỏi hoàn chỉnh.

1. you / can / help me.

2. we / must / wear uniforms.
3. she / could / swim at five.
4. they / should / bring food.
5. I / can / use your phone.
6. he / might / come later.
7. students / must / register first.
8. you / should / call the office.
9. we / can / enter now.
10. she / may / leave early.

Bài 9 – Ý nghĩa của modal verb

Yêu cầu: Chọn modal verb phù hợp với ngữ cảnh.

1. Identify the function: You must wear a seat belt.
2. Identify the function: You mustn't use your phone here.
3. Identify the function: You should drink more water.
4. Identify the function: She can solve the puzzle.
5. Identify the function: Could you open the window?
6. Identify the function: It may rain this evening.
7. Identify the function: He could read at age four.
8. Identify the function: May I come in?
9. Identify the function: You have to show your ID.
10. Identify the function: She might be late.

Bài 10 – Ôn tập

Yêu cầu: Chọn modal verb phù hợp với ngữ cảnh.

1. You _____ wear a helmet when cycling.
2. Students _____ bring their ID cards.
3. We _____ leave now or we'll miss the train.
4. Mai _____ swim when she was six.
5. You _____ borrow my dictionary.
6. It _____ rain later.
7. Visitors _____ not enter this room.
8. I _____ help you with that box.
9. You _____ see a doctor if the pain continues.

10. He _____ be at home; the lights are on.

7. Past Simple – Thì quá khứ đơn

Bài 1 – Chọn dạng quá khứ

Yêu cầu: Chọn đáp án đúng.

1. Last Saturday, Lan _____ the book fair.
A. visits B. was visiting C. visited D. visit
2. Two days ago, we _____ the science model.
A. finishs B. was finishing C. finished D. finish
3. In 2024, my family _____ to this neighbourhood.
A. was moving B. moved C. move D. moves
4. Yesterday morning, Nam _____ his missing notebook.
A. was finding B. found C. find D. finds
5. Last summer, they _____ to Phu Quoc.
A. was traveling B. travelled C. travel D. travels
6. On Monday, the teacher _____ us a short quiz.
A. gave B. give C. gives D. was giving
7. An hour ago, I _____ the message.
A. was sending B. sent C. send D. sends
8. Last night, Mai _____ a cake.
A. makes B. was making C. made D. make
9. In June, the club _____ a charity event.
A. was holding B. held C. hold D. holds
10. Three weeks ago, he _____ a second-hand guitar.
A. bought B. buy C. buys D. was buying

Bài 2 – Phủ định quá khứ

Yêu cầu: Hoàn thành câu ở dạng phủ định của thì Quá khứ đơn; chia động từ trong ngoặc cho đúng.

1. We _____ the meeting yesterday. (attend)
2. I _____ the new exhibition. (see)
3. They _____ their passports. (bring)
4. Mai _____ the report on time. (finish)
5. He _____ the instructions. (understand)
6. She _____ me last night. (call)
7. Our team _____ the final. (win)
8. We _____ by plane last summer. (travel)

9. Nam _____ the address. (remember)
10. The shop _____ early yesterday. (open)

Bài 3 – Câu hỏi quá khứ

Yêu cầu: Dùng từ gợi ý để viết câu hỏi hoàn chỉnh.

1. you / visit / the museum / last Sunday.
2. Mai / finish / the poster / yesterday.
3. they / take / the early train.
4. he / buy / that jacket / last week.
5. your team / win / the match.
6. she / send / the email.
7. you / see / Nam / at the festival.
8. the teacher / explain / the rule.
9. your parents / cook / dinner.
10. the shop / close / early.

Bài 4 – Dấu hiệu nhận biết

Yêu cầu: Xác định thì hoặc cấu trúc phù hợp với dấu hiệu thời gian.

1. Which tense does this time expression commonly signal? 'last night'
2. Which tense does this time expression commonly signal? 'two weeks ago'
3. Which tense does this time expression commonly signal? 'in 2022'
4. Which tense does this time expression commonly signal? 'yesterday afternoon'
5. Which tense does this time expression commonly signal? 'last summer'
6. Which tense does this time expression commonly signal? 'when I was ten'
7. Which tense does this time expression commonly signal? 'on Sunday'
8. Which tense does this time expression commonly signal? 'three days ago'
9. Which tense does this time expression commonly signal? 'in May'
10. Which tense does this time expression commonly signal? 'an hour ago'

Bài 5 – Động từ bất quy tắc và có quy tắc

Yêu cầu: Viết hoặc hoàn thành dạng Quá khứ đơn đúng của động từ theo yêu cầu từng câu.

1. Write the Past Simple of “visit”: We _____ the museum yesterday.
2. Change “carry” to the Past Simple: She _____ the books upstairs.
3. The bus _____ suddenly near the station. (stop)
4. Mai _____ hard for the test last night. (study)

5. Our team _____ a new plan. (plan)
6. Nam _____ to the library after lunch. (go)
7. Fill in: I _____ a letter to my cousin. (write)
8. They _____ the train at 7 a.m. (take)
9. We _____ a rainbow after the storm. (see)
10. The museum _____ at nine yesterday. (open)

Bài 6 – Sửa lỗi

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. She go to the museum yesterday.
2. I didn't saw him last night.
3. They didn't brought their passports.
4. Mai finish the report yesterday.
5. He didn't understood the instructions.
6. She call me two hours ago.
7. Our team didn't won the final.
8. We didn't travelled by plane last summer.
9. Nam buyed a new phone yesterday.
10. The shop didn't opened early.

Bài 7 – Sắp xếp câu

Yêu cầu: Sắp xếp các từ hoặc cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

1. visited / Mai / the museum / last Sunday
2. bought / Nam / a new backpack / yesterday
3. finished / we / the project / on Friday
4. found / I / my keys / under the sofa
5. won / our team / the final / last month
6. made / she / a birthday cake / last night
7. sent / he / the file / two hours ago
8. travelled / they / to Nha Trang / last summer
9. read / Lan / the novel / in May
10. met / I / my old teacher / last week

Bài 8 – Trả lời câu hỏi

Yêu cầu: Trả lời bằng câu hoàn chỉnh; đáp án cuối bài là gợi ý.

1. What did you do after school yesterday?
2. Where did Mai go last weekend?
3. When did they leave?
4. Who did Nam meet at the festival?
5. What did you buy?
6. Did she finish the project?
7. Did they travel by train?
8. Why did he stay home?
9. What time did the film start?
10. Did you enjoy the trip?

Bài 9 – Chuỗi hành động

Yêu cầu: Hoàn thành chuỗi hành động bằng thì Quá khứ đơn; dùng các động từ gợi ý trong ngoặc.

1. Yesterday morning, I _____, _____, and _____. (wake up / have breakfast / leave home)
2. After the activity, Mai _____, _____, and _____. (take photos / talk to her friends / go home)
3. After the science fair, we _____, _____, and _____. (clean the room / pack the equipment / return to class)
4. After the match, he _____, _____, and _____. (drink water / talk to the coach / go home)
5. After the trip, they _____, _____, and _____. (unpack their bags / wash their clothes / rest)
6. After the lesson, Lan _____, _____, and _____. (review her notes / do her homework / read a novel)
7. During the school project, I _____, _____, and _____. (collect information / make a poster / present the results)
8. After the meeting, the team _____, _____, and _____. (write the report / send the email / leave the room)
9. After dinner, Dad _____, _____, and _____. (wash the dishes / read the news / go to bed)
10. After the concert, she _____, _____, and _____. (take a taxi / call her mother / arrive home)

Bài 10 – Ôn tập tổng hợp

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng thì Quá khứ đơn; chia động từ trong ngoặc cho đúng.

1. Lan _____ the book fair. (visit)
2. We _____ the science model. (finish)
3. My family _____ to this neighbourhood in 2024. (move)
4. I _____ my keys under the sofa. (find)
5. They _____ to Nha Trang last summer. (travel)
6. She _____ me useful advice. (give)
7. Nam _____ the file two hours ago. (send)
8. Mai _____ a birthday cake last night. (make)
9. The club _____ a workshop last Friday. (hold)
10. The coach _____ the players after the match. (congratulate)

8. Past Continuous – Thì quá khứ tiếp diễn

Bài 1 – Chọn dạng đúng

Yêu cầu: Chọn đáp án đúng.

1. At 8 p.m. yesterday, I _____ a novel.
A. reads B. have read C. was reading D. read
2. At this time last Sunday, they _____ volleyball.
A. were playing B. play C. plays D. have played
3. At 6:30 yesterday evening, Mai _____ dinner.
A. cook B. cooks C. have cooked D. was cooking
4. When I called, Nam _____ his homework.
A. was doing B. do C. dos D. have doed
5. At midnight, the baby _____ peacefully.
A. sleeps B. have slept C. was sleeping D. sleep
6. At 3 p.m. yesterday, we _____ on the project.
A. were working B. work C. works D. have worked
7. When the rain started, the children _____ in the yard.
A. runs B. have runed C. were running D. run
8. At that moment, the teacher _____ the exercise.
A. was explaining B. explain C. explains D. have explained
9. Yesterday afternoon, my parents _____ at the market.
A. have shopped B. were shopping C. shop D. shops
10. When you arrived, I _____ outside.
A. waits B. have waited C. was waiting D. wait

Bài 2 – Phủ định

Yêu cầu: Hoàn thành câu ở dạng phủ định của thì Quá khứ tiếp diễn; chia động từ trong ngoặc cho đúng.

Ngân hàng từ: wasn't sleeping / weren't watching / wasn't using / weren't talking / wasn't driving / weren't listening / wasn't waiting / weren't working / wasn't barking / weren't cooking

1. I _____ at 11 p.m. (sleep)
2. They _____ TV when I arrived. (watch)
3. She _____ the computer at 9. (use)
4. We _____ during the test. (talk)
5. He _____ when the accident happened. (drive)
6. The students _____ to music in class. (listen)
7. Mai _____ at the station. (wait)
8. You _____ at that time. (work)
9. The dog _____ when I came home. (bark)
10. My parents _____ when the guests arrived. (cook)

Bài 3 – Câu hỏi

Yêu cầu: Dùng từ gợi ý để viết câu hỏi hoàn chỉnh.

1. you / read / at 9 p.m.?
2. Mai / study / when you called?
3. they / play / outside?
4. he / sleep / at midnight?
5. the children / make / a kite?
6. your parents / travel / yesterday afternoon?
7. the teacher / speak / when the bell rang?
8. Mai / wait / for the doctor?
9. Nam / use / the printer?
10. the dog / sleep / under the table?

Bài 4 – When + Past Simple

Yêu cầu: Hoàn thành mệnh đề đang diễn ra bằng Past Continuous; chia động từ trong ngoặc cho đúng.

1. When the lights went out, we _____ (study).
2. When I arrived, she _____ (write).

3. When the teacher entered, the students _____ (talk).
4. When the phone rang, he _____ (take a shower).
5. When the rain began, we _____ (walk).
6. When the bus stopped, they _____ (wait).
7. When I saw Mai, she _____ (carry) books.
8. When the alarm sounded, I _____ (sleep).
9. When the door opened, the dog _____ (sit).
10. When the music started, the dancers _____ (stand).

Bài 5 – While + Past Continuous

Yêu cầu: Hoàn thành mệnh đề thứ hai bằng Past Continuous; chia động từ trong ngoặc cho đúng.

1. While I was doing my homework, my brother _____ the guitar. (play)
2. While they were travelling, it _____ heavily. (rain)
3. While Mai was cooking, her father _____ the dishes. (wash)
4. While we were waiting, the children _____ around. (run)
5. While he was reading, his phone _____ on the desk. (ring)
6. While the students were working, the teacher _____ their notes. (check)
7. While I was walking, I _____ to a podcast. (listen)
8. While she was painting, her friend _____ photos. (take)
9. While they were studying, the neighbours _____ a lot of noise. (make)
10. While Nam was cycling, a dog _____ him. (follow)

Bài 6 – Sửa lỗi

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. I was read a book when she called.
2. They was playing chess.
3. She were cooking dinner.
4. We was waiting outside.
5. He was runing in the rain.
6. The students was working in groups.
7. Mai was talk to her friend.
8. I were studying at 10.
9. They wasn't working.

10. Was you sleeping at midnight?

Bài 7 – Dạng V-ing

Yêu cầu: Viết dạng V-ing đúng của động từ trong ngoặc.

1. Write the -ing form: The students were _____ a report. (write)
2. She was _____ across the river. (swim)
3. At 7 p.m., he was _____ dinner. (make)
4. The dog was _____ beside the gate. (run)
5. We were _____ for the teacher. (wait)
6. Mai was _____ a photo of the sunset. (take)
7. They were _____ around the market. (shop)
8. I was _____ a plan for the trip. (write)
9. The baby was _____ on the sofa. (lie)
10. The dancers were _____ on the stage. (perform)

Bài 8 – Sắp xếp câu

Yêu cầu: Sắp xếp các từ hoặc cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

1. was / I / walking / home
2. were / they / watching / a film
3. was / Mai / studying / maths
4. were / we / waiting / outside
5. was / he / driving / to work
6. were / the children / playing / in the garden
7. was / the teacher / explaining / the rule
8. were / your parents / sleeping / at midnight
9. was / the dog / barking / at the gate
10. were / the students / working / in groups

Bài 9 – Dấu hiệu nhận biết

Yêu cầu: Xác định thì hoặc cấu trúc phù hợp với dấu hiệu thời gian.

1. What tense/pattern does 'at 9 p.m. last night' commonly signal?
2. What tense/pattern does 'at that moment' commonly signal?
3. What tense/pattern does 'when the teacher entered' commonly signal?
4. What tense/pattern does 'while they were travelling' commonly signal?
5. What tense/pattern does 'at 6:30 yesterday' commonly signal?

6. What tense/pattern does 'when I called' commonly signal?
7. What tense/pattern does 'while she was cooking' commonly signal?
8. What tense/pattern does 'at midnight' commonly signal?
9. What tense/pattern does 'when the rain started' commonly signal?
10. What tense/pattern does 'at this time yesterday' commonly signal?

Bài 10 – Ôn tập

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng Past Continuous hoặc Past Simple theo ngữ cảnh.

1. When I entered the room, Mai _____ a message. (write)
2. While we were walking, it _____ to rain. (start)
3. At 10 p.m., the students _____ in the library. (study)
4. When the bell rang, the class _____ a test. (take)
5. While Dad was cooking, Mum _____ the table. (set)
6. At that moment, I _____ for my keys. (look)
7. When the bus arrived, we _____ at the stop. (wait)
8. While they were talking, the teacher _____ on the board. (write)
9. At midnight, the whole house _____ quietly. (sleep)
10. When the lights went out, we _____ a film. (watch)

9. Future Simple – Thì tương lai đơn

Bài 1 – Phủ định

Yêu cầu: Hoàn thành câu ở dạng phủ định của Future Simple; chia động từ trong ngoặc cho đúng.

1. I _____ your birthday. (forget)
2. She _____ the trip. (join)
3. They _____ before noon. (arrive)
4. We _____ another meeting. (need)
5. He _____ late. (be)
6. Mai _____ anyone. (tell)
7. The team _____ easily. (give up)
8. You _____ this decision. (regret)
9. The weather _____ much tomorrow. (change)
10. I _____ the deadline. (miss)

Bài 2 – Câu hỏi

Yêu cầu: Dùng từ gợi ý để viết câu hỏi hoàn chỉnh.

1. you / help / me later.
2. the club / organise / another event.
3. Mai / come / with us.
4. they / finish / by Friday.
5. your parents / visit / next month.
6. he / call / tonight.
7. the shop / open / tomorrow.
8. we / need / more chairs.
9. the team / play / next Saturday.
10. you / remember / this day.

Bài 3 – Quyết định tại thời điểm nói

Yêu cầu: Viết câu phù hợp với will để thể hiện quyết định ngay tại thời điểm nói. Đáp án cuối bài là gợi ý.

1. The phone is ringing. → _____
2. You look tired. → _____
3. We have no bread. → _____
4. The box is too heavy. → _____
5. The room is dark. → _____
6. You forgot your pen. → _____
7. The printer is out of paper. → _____
8. The door is open. → _____
9. You need a ride. → _____
10. The floor is dirty. → _____

Bài 4 – Lời hứa

Yêu cầu: Hoàn thành câu để tạo lời hứa tự nhiên.

Ngân hàng từ: to

1. I promise _____ keep your secret.
2. Don't worry _____ send the file tonight.
3. You can trust me _____ be on time.
4. I promise _____ look after the plants.
5. Don't worry about the tickets _____ buy them online.

6. I promise _____ return the book tomorrow.
7. I'll make sure _____ check the details.
8. You needn't worry _____ call the doctor.
9. I promise _____ help you with the presentation.
10. Don't worry _____ bring an extra charger.

Bài 5 – Dự đoán

Yêu cầu: Hoàn thành câu để tạo dự đoán với will. Đáp án cuối bài là gợi ý.

1. I think more people _____.
2. Perhaps our town _____.
3. I am sure technology _____.
4. Maybe the team _____.
5. I believe electric buses _____.
6. Perhaps schools _____.
7. I think she _____.
8. I am sure the weather _____.
9. Maybe we _____.
10. I believe online communication _____.

Bài 6 – Sửa lỗi

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. She will goes with us.
2. I will to call you tonight.
3. They won't arrives late.
4. Will he comes tomorrow?
5. We will not to forget.
6. Mai will studies abroad.
7. Will you helps me?
8. The team will wins the match.
9. He won't be to late.
10. I will buying a new bag.

Bài 7 – Sắp xếp câu

Yêu cầu: Sắp xếp các từ hoặc cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

1. will / I / call / you tonight

2. will / she / join / the club
3. will / they / arrive / tomorrow
4. will / we / finish / the project
5. will / he / help / us
6. will / Mai / bring / the books
7. will / the shop / open / on Sunday
8. will / you / remember / this
9. will / the team / train / tomorrow
10. will / technology / change / education

Bài 8 – Lời đề nghị

Yêu cầu: Viết lời đề nghị giúp đỡ phù hợp với tình huống. Đáp án cuối bài là gợi ý.

1. The suitcase is heavy. → _____
2. You need a map. → _____
3. The dishes are dirty. → _____
4. You need help with maths. → _____
5. The room is hot. → _____
6. You forgot your lunch. → _____
7. The plants are dry. → _____
8. You need a taxi. → _____
9. The lights are still on. → _____
10. The table is messy. → _____

Bài 9 – Vận dụng theo ngữ cảnh

Yêu cầu: Đọc tình huống và trả lời bằng Future Simple. Đáp án cuối bài là gợi ý.

1. The school year ends in May.
Question: What will happen after that?
2. The club needs more members.
Question: What do you think it will do?
3. The sky is getting dark.
Question: What do you think will happen?
4. Your friend has an exam tomorrow.
Question: What will she do tonight?
5. The shop has no stock left.
Question: What will it do?

6. The road is under repair.

Question: How will people travel?

7. The class wants to reduce plastic.

Question: What will students do?

8. The team has trained hard.

Question: What do you think will happen?

9. The printer is broken.

Question: What will the teacher do?

10. The library is crowded.

Question: What will the school add?

Bài 10 – Ôn tập

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng Future Simple; chia động từ trong ngoặc cho đúng.

1. The shop is closed now. It _____ tomorrow. (open)

2. I think our class _____ the competition. (win)

3. Don't worry. I _____ you with the project. (help)

4. They _____ not _____ the tickets. (forget)

5. _____ you _____ me after dinner? (call)

6. Perhaps the weather _____ better tomorrow. (be)

7. _____ we _____ enough chairs? (have)

8. I promise I _____ the book tomorrow. (return)

9. Maybe she _____ the new club. (join)

10. The teacher thinks the test _____ be easy. (will)

10. Comparative & Superlative – So sánh

Bài 1 – So sánh hơn

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng dạng so sánh phù hợp.

1. This classroom is _____ than the art room.

A. most small B. smaller C. small D. the smallest

2. A train is _____ than a bicycle.

A. the fastest B. most fast C. faster D. fast

3. This exercise is _____ than the previous one.

A. most easy B. easier C. easy D. the easiest

4. Our new library is _____ than the old one.

A. the largest B. most large C. larger D. large

5. Mai looks _____ today than yesterday.
A. happy B. the happiest C. most happy D. happier
6. Linh is _____ than her brother with glass objects.
A. most careful B. more careful C. careful D. the most careful
7. This documentary is _____ than the one we watched yesterday.
A. most interesting B. more interesting C. interesting D. the most interesting
8. That camera is _____ than this one.
A. most expensive B. more expensive C. expensive D. the most expensive
9. The new chairs are _____ than the old ones.
A. comfortable B. the most comfortable C. most comfortable D. more comfortable
10. This dictionary is _____ than the pocket one.
A. the most useful B. most useful C. more useful D. useful

Bài 2 – So sánh nhất

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng dạng so sánh phù hợp.

Ngân hàng từ: tall / good / beautiful / difficult / fast / cheap / interesting / large / bad / popular

1. Nam is _____ student in his class. (tall)
2. This is _____ solution we have found. (good)
3. Da Lat is one of _____ cities in Viet Nam. (beautiful)
4. That was _____ question in the test. (difficult)
5. Which is _____ route to the station? (fast)
6. This is _____ notebook on the shelf. (cheap)
7. This is _____ story in the book. (interesting)
8. The Pacific is _____ ocean. (large)
9. That was _____ day of the trip. (bad)
10. Football is one of _____ sports in the world. (popular)

Bài 3 – So sánh bằng

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng dạng so sánh phù hợp.

Ngân hàng từ: as tall as / as interesting as / as fast as / as useful as / as expensive as / as quiet as / as difficult as / as clean as / as popular as / as comfortable as

1. Nam is _____ Minh. (tall)
2. This podcast is _____ the video. (interesting)

3. My bike is not _____ yours. (fast)
4. This website is _____ the app. (useful)
5. The second camera is not _____ the first one. (expensive)
6. The library is _____ the study room. (quiet)
7. This task is _____ the previous task. (difficult)
8. Our classroom is _____ the laboratory. (clean)
9. Basketball is not _____ football here. (popular)
10. This chair is _____ that one. (comfortable)

Bài 4 – Bất quy tắc

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng dạng so sánh phù hợp.

Ngân hàng từ: better / worse / farther / more / more / less / older / better / further / later

1. good → _____
2. bad → _____
3. far → _____
4. many → _____
5. much → _____
6. little → _____
7. old → _____
8. well → _____
9. far → _____
10. late → _____

Bài 5 – Sửa lỗi

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. This exercise is more easier than that one.
2. My bike is faster your bike.
3. She is the most tallest student.
4. This is the expensivest phone.
5. He is more taller than his brother.
6. Today is more hotter than yesterday.
7. This is best answer.
8. The blue bag is more cheaper.

9. This route is more shorter.
10. That chair is comfortablest.

Bài 6 – Sắp xếp câu

Yêu cầu: Sắp xếp các từ hoặc cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

1. is / this road / safer / than / the old one
2. is / Mai / taller / than / her sister
3. is / this book / more useful / than / that one
4. is / the library / quieter / than / the canteen
5. is / my new phone / more expensive / than / my old one
6. is / this task / easier / than / the last one
7. is / the blue car / faster / than / the red car
8. is / Da Lat / more beautiful / than / I expected
9. is / this chair / more comfortable / than / that one
10. is / English / more useful / than / some people think

Bài 7 – Nhận diện dạng so sánh

Yêu cầu: Xác định câu đang sử dụng so sánh hơn, so sánh nhất hoặc so sánh bằng.

1. Identify the form: This road is wider than the old one.
2. Identify the form: That is the most useful website.
3. Identify the form: My bag is as heavy as yours.
4. Identify the form: This exercise is easier than that one.
5. Identify the form: She is the best runner in the team.
6. Identify the form: The two rooms are as bright as each other.
7. Identify the form: This laptop is more powerful than mine.
8. Identify the form: It is the most exciting part of the trip.
9. Identify the form: The new desk is as large as the old one.
10. Identify the form: Today is hotter than yesterday.

Bài 8 – So sánh số liệu

Yêu cầu: Dùng dữ liệu cho trước để viết câu so sánh phù hợp.

1. Compare the data: The blue tower is 120 m tall and the red tower is 95 m tall.
2. Compare the data: Mai scored 9.5 and Lan scored 8.5.
3. Compare the data: A tablet costs \$250 and a laptop costs \$700.
4. Compare the data: The first route is 5 km and the second is 8 km.

5. Compare the data: Room A has 20 seats and Room B has 30 seats.
6. Compare the data: The old phone weighs 210 g and the new one weighs 170 g.
7. Compare the data: Class 8A finished in 42 minutes and Class 8B in 38 minutes.
8. Compare the data: The blue bag is 1 kg and the green bag is 1 kg.
9. Compare the data: Book A has 180 pages and Book B has 250 pages.
10. Compare the data: The morning temperature is 24°C and the afternoon temperature is 31°C.

Bài 9 – So sánh nhất tính từ dài

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng dạng so sánh phù hợp.

1. Among all the paintings, this one is _____. (beautiful)
2. That was _____ question in the whole test. (difficult)
3. For beginners, this is _____ website. (useful)
4. Which sport is _____ at your school? (popular)
5. This is _____ story in the collection. (interesting)
6. That is _____ laptop in the shop. (expensive)
7. The new sofa is _____ seat in the room. (comfortable)
8. Helping others is one of _____ values we can learn. (important)
9. Online banking is often _____ option for busy people. (convenient)
10. The final match was _____ event of the day. (exciting)

Bài 10 – Biến đổi tính từ

Yêu cầu: Viết dạng so sánh đúng của tính từ trong ngoặc.

1. This box is _____ than that one. (big)
2. Today is _____ than yesterday. (hot)
3. This shirt is _____ than the old one. (thin)
4. Mai looks _____ after the holiday. (happy)
5. The second exercise is _____ than the first. (easy)
6. Our new classroom is _____ than the old one. (large)
7. This is a _____ place to relax. (nice)
8. Lan is _____ this week because she has less homework. (busy)
9. The blue box is _____ than the red one. (small)
10. My cousin is _____ than me. (young)

11. Gerunds & Infinitives – V-ing và To V

Bài 1 – Động từ + V-ing

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng dạng V-ing đúng của động từ trong ngoặc.

Ngân hàng từ: reading / eating / visiting / writing / waiting / speaking / trying / joining / shopping / living

1. They enjoy _____ science magazines. (read)
2. She avoids _____ too much sugar. (eat)
3. I suggest _____ the museum first. (visit)
4. He finished _____ the report. (write)
5. Would you mind _____ a moment? (wait)
6. Mai practises _____ English every evening. (speak)
7. Please keep _____ until you succeed. (try)
8. We are considering _____ the photography club. (join)
9. He dislikes _____ in crowded places. (shop)
10. Can you imagine _____ without the Internet? (live)

Bài 2 – Động từ + to V

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng dạng to V đúng của động từ trong ngoặc.

Ngân hàng từ: to study / to join / to visit / to improve / to help / to meet / to bring / to use / to stay / to arrive

1. I want _____ abroad one day. (study)
2. She decided _____ the art club. (join)
3. We plan _____ the craft village. (visit)
4. He hopes _____ his pronunciation. (improve)
5. They promised _____ us. (help)
6. Mai agreed _____ us after school. (meet)
7. You need _____ your ID card. (bring)
8. I am learning _____ this software. (use)
9. We chose _____ at home. (stay)
10. They expect _____ before noon. (arrive)

Bài 3 – Giới từ + V-ing

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng dạng V-ing đúng của động từ trong ngoặc.

1. She is interested in _____ new languages. (learn)

2. She is good at _____ portraits. (draw)
3. She is afraid of _____ in public. (speak)
4. She is tired of _____ for the bus. (wait)
5. She is excited about _____ the museum. (visit)
6. She is famous for _____ traditional crafts. (make)
7. She is worried about _____ the train. (miss)
8. She is responsible for _____ the event. (organise)
9. She is keen on _____ badminton. (play)
10. She is used to _____ in a busy city. (live)

Bài 4 – Cấu trúc để nhằm

Yêu cầu: Chọn cấu trúc V-ing hoặc to V phù hợp với ý nghĩa.

1. Choose the sentence that matches the meaning 'stop an activity':
2. Choose the sentence that matches the meaning 'pause one activity in order to do another':
3. Choose the sentence that matches the meaning 'remember a past event':
4. Choose the sentence that matches the meaning 'remember something that needs to be done':
5. Choose the sentence that matches the meaning 'experiment with a method':
6. Choose the sentence that matches the meaning 'make an effort':
7. Choose the sentence that matches the meaning 'fail to remember a past event':
8. Choose the sentence that matches the meaning 'fail to remember a necessary action':
9. Choose the sentence that matches the meaning 'feel sorry about a past action':
10. Choose the sentence that matches the meaning 'formally announce bad news':

Bài 5 – Sửa lỗi V-ing

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. They enjoy to play badminton.
2. She avoids to use plastic bags.
3. He finished to read the book.
4. Mai suggested to take the bus.
5. I don't mind to wait.
6. They practise to speak English.
7. He kept to ask the same question.
8. We considered to move the meeting.

9. She dislikes to shop online.
10. I can't imagine to live there.

Bài 6 – Sửa lỗi to V

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. She wants going home.
2. We decided visiting the museum.
3. He plans study abroad.
4. I hope improving soon.
5. They promised helping us.
6. Mai agreed meeting at six.
7. You need bring your passport.
8. He learned using the software.
9. We chose staying home.
10. They expect arriving early.

Bài 7 – Dạng V-ing

Yêu cầu: Viết dạng V-ing đúng của động từ trong ngoặc.

Ngân hàng từ: making / writing / running / swimming / lying / taking / dancing / beginning / travelling / shopping

1. Write the gerund of 'make': _____
2. Write the gerund of 'write': _____
3. Write the gerund of 'run': _____
4. Write the gerund of 'swim': _____
5. Write the gerund of 'lie': _____
6. Write the gerund of 'take': _____
7. Write the gerund of 'dance': _____
8. Write the gerund of 'begin': _____
9. Write the gerund of 'travel': _____
10. Write the gerund of 'shop': _____

Bài 8 – Dạng to V

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng dạng to V đúng của động từ trong ngoặc.

1. She hopes _____ abroad next year. (travel)

2. I plan _____ my pronunciation. (improve)
3. They expect _____ the competition. (win)
4. Mai wants _____ another language. (learn)
5. We decided _____ the museum on Sunday. (visit)
6. He agreed _____ the new member. (help)
7. The team needs _____ the project by Friday. (finish)
8. I hope _____ my old friend soon. (meet)
9. She chose _____ at home because it was raining. (study)
10. They want _____ the English club. (join)

Bài 9 – Sắp xếp câu

Yêu cầu: Sắp xếp các từ hoặc cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

1. enjoy / they / playing / chess
2. wants / she / to visit / Hue
3. finished / he / reading / the novel
4. decided / we / to leave / early
5. avoids / Mai / using / plastic bags
6. hope / I / to improve / soon
7. suggested / Nam / taking / the bus
8. agreed / they / to help / us
9. mind / would you / waiting / here
10. plans / our class / to organise / a fair

Bài 10 – Ôn tập

Yêu cầu: Chọn hoặc hoàn thành câu bằng V-ing hoặc to V phù hợp.

1. They _____ science books.
2. She _____ the drama club.
3. I _____ the museum.
4. We _____ early.
5. He _____ single-use plastic.
6. Mai _____ her speaking.
7. They _____ the report.
8. I _____ you tomorrow.
9. We _____ the meeting.

10. You _____ a notebook.

12. Conditional Sentences Type 1 – Câu điều kiện loại 1

Bài 1 – Cấu trúc cơ bản

Yêu cầu: Hoàn thành câu điều kiện loại 1 với mệnh đề kết quả phù hợp. Đáp án cuối bài là gợi ý.

1. If you study regularly, _____.
2. If you leave now, _____.
3. If you recycle more, _____.
4. If you wear a helmet, _____.
5. If you save some money, _____.
6. If you check the map, _____.
7. If you water the plants, _____.
8. If you finish the task today, _____.
9. If you hurry, _____.
10. If you practise every day, _____.

Bài 2 – Không dùng will sau if

Yêu cầu: Chọn dạng đúng của động từ trong mệnh đề If; không dùng will sau if.

1. If you _____ regularly, you will understand the lessons better. (study / will study)
2. If we _____ now, we will catch the early bus. (leave / will leave)
3. If people _____ more, household waste will decrease. (recycle / will recycle)
4. If you _____ a helmet, you will be safer. (wear / will wear)
5. If you _____ some money, you will afford the course. (save / will save)
6. If you _____ the map, you will find the village. (check / will check)
7. If we _____ the plants, they will grow well. (water / will water)
8. If you _____ the task today, you will have more free time tomorrow. (finish / will finish)
9. If you _____, you will arrive before the gate closes. (hurry / will hurry)
10. If you _____ every day, your pronunciation will improve. (practise / will practise)

Bài 3 – Mệnh đề chính

Yêu cầu: Hoàn thành mệnh đề chính của câu điều kiện loại 1 bằng will, can, may hoặc should.

1. If you reduce plastic use, _____.
2. If the weather stays dry, _____.

3. If Mai finishes early, _____.
4. If we take the shortcut, _____.
5. If he studies tonight, _____.
6. If they recycle paper, _____.
7. If you charge the battery, _____.
8. If she checks the timetable, _____.
9. If I remember the address, _____.
10. If the team practises together, _____.

Bài 4 – Unless

Yêu cầu: Viết lại câu bằng unless, giữ nguyên nghĩa.

1. you don't hurry, you will miss the bus.
2. we don't save energy, we will pay more for electricity.
3. she doesn't practise, she won't improve.
4. they don't leave now, they will be late.
5. you don't check the weather, you may get caught in the rain.
6. he doesn't wear a helmet, he may get hurt.
7. we don't recycle, waste will increase.
8. you don't bring a map, you may get lost.
9. Mai doesn't practise, her pronunciation won't improve.
10. I don't call the shop, I won't know whether it is open.

Bài 5 – Sửa lỗi

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. If you will study, you will pass.
2. If it will rain, we will stay home.
3. If she will hurry, she will catch the bus.
4. If we will recycle, we will reduce waste.
5. If he will practise, he will improve.
6. If you will wear a helmet, you will be safer.
7. If they will leave now, they will arrive early.
8. If I will have time, I will call you.
9. If Mai will study hard, she will pass.
10. If the weather will improve, we will go hiking.

Bài 6 – Sắp xếp câu

Yêu cầu: Sắp xếp các từ hoặc cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

1. If / you / study / you / will pass
2. If / it / rains / we / will stay home
3. If / she / hurries / she / will catch the bus
4. If / we / recycle / we / will reduce waste
5. If / he / practises / he / will improve
6. If / you / wear a helmet / you / will be safer
7. If / they / leave now / they / will arrive early
8. If / I / have time / I / will call you
9. If / Mai / studies hard / she / will pass
10. If / the weather / improves / we / will go hiking

Bài 7 – Will / Can / May / Should

Yêu cầu: Hoàn thành mệnh đề chính bằng will, can, may hoặc should theo ngữ cảnh.

1. If you finish your homework, _____.
2. If the weather is bad, _____.
3. If she studies hard, _____.
4. If they arrive early, _____.
5. If you feel tired, _____.
6. If we leave now, _____.
7. If he asks for help, _____.
8. If you recycle paper, _____.
9. If the weather improves, _____.
10. If I have time, _____.

Bài 8 – Nhận diện loại câu

Yêu cầu: Xác định loại câu điều kiện.

1. Identify the conditional type: If you save water, you will help the environment.
2. Identify the conditional type: If she studies, she will pass the exam.
3. Identify the conditional type: If I have time, I will visit you.
4. Identify the conditional type: If they hurry, they will catch the train.
5. Identify the conditional type: If it rains, we may stay inside.
6. Identify the conditional type: If he practises, he can improve.

7. Identify the conditional type: If you don't recycle, waste will increase.
8. Identify the conditional type: If we leave now, we can arrive early.
9. Identify the conditional type: If Mai calls, I will answer.
10. Identify the conditional type: If the shop is open, we will go inside.

Bài 9 – Thì trong mệnh đề If

Yêu cầu: Chia động từ trong mệnh đề If ở thì Hiện tại đơn.

1. If you _____ regularly, you will make progress.
2. If we _____ now, we will be on time.
3. If people _____ more, waste will decrease.
4. If you _____ a helmet, you will be safer.
5. If she _____ enough money, she will buy a laptop.
6. If he _____ the address, he will find the place.
7. If we _____ the plants, they will grow well.
8. If you _____ early, you can help us.
9. If they _____, they will catch the bus.
10. If Mai _____ daily, her speaking will improve.

Bài 10 – Ôn tập

Yêu cầu: Ôn tập và hoàn thành câu điều kiện loại 1.

1. If you finish your homework, _____ you watch your favourite show?
2. If the weather is bad, we _____ cancel the picnic.
3. If Mai studies hard, she _____ pass the exam.
4. If they arrive early, they _____ choose the seats.
5. If you feel tired, you _____ take a short break.
6. If we leave now, we _____ catch the train.
7. If he asks for help, I _____ support him.
8. If you recycle paper, you _____ reduce waste.
9. If the weather improves, we _____ go hiking.
10. If I have time, I _____ call you.

13. Reported Speech – Câu tường thuật

Bài 1 – Câu kể

Yêu cầu: Chuyển câu trực tiếp sang câu tường thuật.

1. Tom said, "I am tired."

2. Mai said, "I like this book."
3. Nam said, "I can swim."
4. Linh said, "I will call you."
5. Anna said, "I have finished."
6. Jack said, "I saw him yesterday."
7. She said, "I am studying now."
8. He said, "I may come tomorrow."
9. They said, "We live here."
10. David said, "I bought this yesterday."

Bài 2 – Lùi thì

Yêu cầu: Xác định dạng lùi thì tương ứng.

1. After a past reporting verb, what does Present Simple normally change to?
2. After a past reporting verb, what does Present Continuous normally change to?
3. After a past reporting verb, what does Present Perfect normally change to?
4. After a past reporting verb, what does Past Simple normally change to?
5. In reported speech, what does 'will' normally change to?
6. In reported speech, what does 'can' normally change to?
7. In reported speech, what does 'may' normally change to?
8. In reported speech, what does 'today' normally change to?
9. In reported speech, what does 'tomorrow' normally change to?
10. In reported speech, what does 'here' normally change to?

Bài 3 – Yes/No questions

Yêu cầu: Chuyển câu hỏi Yes/No sang câu hỏi tường thuật.

1. He asked, "Do you like English?"
2. She asked, "Are you busy?"
3. Tom asked, "Can you help me?"
4. Mai asked, "Have you finished?"
5. Nam asked, "Will you come?"
6. Anna asked, "Did you see Jack?"
7. He asked, "Is the library open?"
8. She asked, "Do they live here?"
9. Tom asked, "May I use your phone?"

10. Linh asked, "Are they studying?"

Bài 4 – Wh-questions

Yêu cầu: Chuyển câu hỏi Wh- sang câu hỏi tường thuật.

1. She asked, "Where do you live?"
2. He asked, "What are you doing?"
3. Mai asked, "When will they arrive?"
4. Tom asked, "Why did she leave?"
5. Linh asked, "How can I solve this?"
6. Anna asked, "Who is your teacher?"
7. Nam asked, "Where have you been?"
8. She asked, "What did you buy?"
9. He asked, "How long have you studied English?"
10. They asked, "When does the class start?"

Bài 5 – Say và tell

Yêu cầu: Chọn say hoặc tell phù hợp với cấu trúc câu.

1. Which reporting verb is correctly used? She said that she was busy. (said / told)
2. Which reporting verb is correctly used? He told me that he was busy. (said / told)
3. Which reporting verb is correctly used? Mai said that she liked music. (said / told)
4. Which reporting verb is correctly used? Tom told us that he would come. (said / told)
5. Which reporting verb is correctly used? Linh said that she had finished. (said / told)
6. Which reporting verb is correctly used? Nam told me that he could help. (said / told)
7. Which reporting verb is correctly used? Anna said that she was ready. (said / told)
8. Which reporting verb is correctly used? David told his sister that he needed help. (said / told)
9. Which reporting verb is correctly used? The teacher said that the test was easy. (said / told)
10. Which reporting verb is correctly used? My father told me that he would call later. (said / told)

Bài 6 – Trạng từ

Yêu cầu: Chuyển từ/cụm từ sang dạng tương ứng trong câu tường thuật.

Ngân hàng từ: the previous year / the following week / those / that / there / then / the day before / the next day / that night / that day

1. Change 'today' in reported speech: _____
2. Change 'tonight' in reported speech: _____

3. Change 'tomorrow' in reported speech: _____
4. Change 'yesterday' in reported speech: _____
5. Change 'now' in reported speech: _____
6. Change 'here' in reported speech: _____
7. Change 'this' in reported speech: _____
8. Change 'these' in reported speech: _____
9. Change 'next week' in reported speech: _____
10. Change 'last year' in reported speech: _____

Bài 7 – Câu kể nâng cao

Yêu cầu: Chuyển câu trực tiếp sang câu tường thuật.

1. Hoa said, “I am preparing for the exam.”
2. Minh said, “I visited Hoi An last summer.”
3. The teacher said, “You can use this dictionary.”
4. Mai said, “I will meet Lan tomorrow.”
5. Nam said, “I have finished my project.”
6. Linh said, “I saw this film yesterday.”
7. They said, “We are waiting here.”
8. He said, “I may join the club.”
9. Anna said, “I like these shoes.”
10. David said, “I bought this notebook last week.”

Bài 8 – Sửa lỗi trật tự

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. He asked where did I live.
2. She asked what was I doing.
3. Tom asked if did I like it.
4. Mai asked where was the station.
5. Nam asked why did she leave.
6. Linh asked what did he buy.
7. Anna asked if was I ready.
8. David asked when would they arrive.
9. Jack asked where did she study.
10. The teacher asked why was I late.

Bài 9 – Chuyển Yes/No

Yêu cầu: Chuyển câu hỏi Yes/No sang câu hỏi tường thuật.

1. Anna asked, “Do you enjoy science?”
2. Minh asked, “Are you free this afternoon?”
3. Hoa asked, “Can you solve this problem?”
4. Nam asked, “Have you finished the poster?”
5. Linh asked, “Will you join the club?”
6. The teacher asked, “Did you bring your notebook?”
7. Tom asked, “Is the museum open today?”
8. Mai asked, “Do they live near here?”
9. Dad asked, “May I use your laptop?”
10. The coach asked, “Are the players ready?”

Bài 10 – Chuyển Wh-question

Yêu cầu: Chuyển câu hỏi Wh- sang câu hỏi tường thuật.

1. Lan asked, “Where are you going?”
2. Nam asked, “What did you buy?”
3. Mai asked, “When will the meeting start?”
4. Tom asked, “Why are you late?”
5. Linh asked, “How do I use this app?”
6. Anna asked, “Who is your English teacher?”
7. David asked, “Where have you been?”
8. Hoa asked, “What are they doing?”
9. The teacher asked, “How long have you studied English?”
10. My father asked, “When does the train leave?”

14. Subject-Verb Agreement – Hòa hợp chủ ngữ và động từ

Bài 1 – Chọn động từ đúng

Yêu cầu: Chọn đáp án đúng.

1. Everyone _____ the school festival.
A. enjoy B. enjoys C. are enjoying
2. Each student _____ a locker.
A. have B. has C. are having

3. The students _____ in the library after class.
A. is studying B. studies C. study
4. My brother _____ the drums.
A. is play B. play C. plays
5. Information _____ useful.
A. be B. are C. is
6. The news _____ encouraging.
A. sound B. sounds C. are sounding
7. Tom and Jack _____ good friends.
A. be B. is C. are
8. A group of volunteers _____ outside.
A. is B. be C. are
9. Neither the teacher nor the students _____ ready.
A. be B. is C. are
10. Either the students or the teacher _____ responsible.
A. is B. be C. are

Bài 2 – Điền động từ

Yêu cầu: Điền dạng động từ phù hợp với chủ ngữ.

Ngân hàng từ: enjoys / has / study / plays / is / sounds / are / is / are / is

1. Everyone _____ the school festival.
2. Each student _____ a locker.
3. The students _____ in the library after class.
4. My brother _____ the drums.
5. Information _____ useful.
6. The news _____ encouraging.
7. Tom and Jack _____ good friends.
8. A group of volunteers _____ outside.
9. Neither the teacher nor the students _____ ready.
10. Either the students or the teacher _____ responsible.

Bài 3 – Đại từ bất định

Yêu cầu: Chọn dạng động từ phù hợp với đại từ bất định.

Ngân hàng từ: needs / has / knows / receives / enjoys / is / has / wants / likes / contains

1. Every student _____ a dictionary.
2. Someone _____ at the door.
3. Nobody _____ the answer.
4. Each child _____ a badge.
5. Everyone _____ the festival.
6. Nobody in the class _____ the answer.
7. Every teacher _____ a timetable.
8. Someone _____ to speak.
9. Nobody _____ loud noise.
10. Each book _____ useful information.

Bài 4 – Chủ ngữ chính

Yêu cầu: Xác định chủ ngữ chính quyết định sự hòa hợp với động từ.

1. Identify the main subject: The list of names is on the desk.
2. Identify the main subject: A box of old photos was found.
3. Identify the main subject: One of my classmates lives nearby.
4. Identify the main subject: The group of students is ready.
5. Identify the main subject: Each of the answers is possible.
6. Identify the main subject: The collection of stamps belongs to Mai.
7. Identify the main subject: A pair of scissors is missing.
8. Identify the main subject: The news about the event is exciting.
9. Identify the main subject: The team of volunteers is arriving.
10. Identify the main subject: Everyone in the class wants to participate.

Bài 5 – Sửa lỗi

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. Everyone like the activity.
2. Each student have a locker.
3. The list of names are on the desk.
4. My friends enjoys football.
5. Neither answer are correct.
6. A pair of shoes are under the bed.
7. The news are surprising.
8. Tom and Jack is ready.

9. One of my friends live here.
10. The group of students are outside.

Bài 6 – Either...or / Neither...nor

Yêu cầu: Điền dạng động từ phù hợp với chủ ngữ gần nhất.

Ngân hàng từ: are / is / are / is / is / have / has / like / need / wants

1. Either the teacher or the students _____ ready.
2. Either the students or the teacher _____ ready.
3. Neither Mai nor her friends _____ late.
4. Neither the boys nor Tom _____ available.
5. Either my parents or my brother _____ coming.
6. Neither the teacher nor the students _____ the key.
7. Either the students or the teacher _____ the answer.
8. Neither Anna nor her sisters _____ coffee.
9. Either the coach or the players _____ new shoes.
10. Neither the players nor the coach _____ to leave.

Bài 7 – Danh từ không đếm được

Yêu cầu: Chọn dạng động từ phù hợp với danh từ không đếm được.

1. advice _____ important. (is / are)
2. information _____ important. (is / are)
3. furniture _____ important. (is / are)
4. equipment _____ important. (is / are)
5. homework _____ important. (is / are)
6. money _____ important. (is / are)
7. water _____ important. (is / are)
8. news _____ important. (is / are)
9. traffic _____ important. (is / are)
10. knowledge _____ important. (is / are)

Bài 8 – Chủ ngữ số nhiều đặc biệt

Yêu cầu: Chia động từ phù hợp với chủ ngữ.

Ngân hàng từ: are

1. The police _____ investigating the case.
2. The children _____ playing outside.
3. My trousers _____ new.
4. These scissors _____ sharp.
5. The people _____ waiting.
6. The glasses _____ on the table.
7. The mice _____ under the bed.
8. The women _____ working.
9. The men _____ talking.
10. The geese _____ near the lake.

Bài 9 – Chủ ngữ nổi bằng and

Yêu cầu: Chia động từ phù hợp với chủ ngữ.

Ngân hàng từ: study / discuss / play / visit / sleep / are / are / affect / work / help

1. Lan and Mai _____ together.
2. The teacher and the students _____ together.
3. Tom and his brother _____ together.
4. My parents and I _____ together.
5. The cat and the dog _____ together.
6. Bread and milk _____ together.
7. Reading and writing _____ together.
8. Rain and wind _____ together.
9. The manager and the assistant _____ together.
10. Music and art _____ together.

Bài 10 – Ôn tập

Yêu cầu: Chọn dạng động từ đúng theo chủ ngữ.

1. Neither of the answers _____ correct.
2. One of the windows _____ broken.
3. A list of names _____ on the noticeboard.
4. Each of the rooms _____ a projector.
5. Neither the coach nor the players _____ ready.
6. Either my brother or my parents _____ driving us.

7. Mathematics _____ my favourite subject.
8. The scissors _____ on the desk.
9. The team of volunteers _____ meeting at noon.
10. My classmates _____ interested in the project.

15. Prepositions – Giới từ

Bài 1 – Giới từ thời gian

Yêu cầu: Chọn giới từ thời gian phù hợp.

1. _____ 7:30. (at / on / in)
2. _____ Monday. (at / on / in)
3. _____ 2019. (at / on / in)
4. _____ July. (at / on / in)
5. _____ Sunday morning. (at / on / in)
6. _____ noon. (at / on / in)
7. _____ winter. (at / on / in)
8. _____ Friday. (at / on / in)
9. _____ midnight. (at / on / in)
10. _____ the afternoon. (at / on / in)

Bài 2 – Giới từ nơi chốn

Yêu cầu: Chọn giới từ nơi chốn phù hợp.

Ngân hàng từ: on / in / at / in

1. The keys are _____ the table.
2. The keys are _____ the room.
3. The keys are _____ the bus stop.
4. The keys are _____ Viet Nam.
5. The keys are _____ the wall.
6. The keys are _____ school.
7. The keys are _____ the box.
8. The keys are _____ the shelf.
9. The keys are _____ the airport.
10. The keys are _____ the city.

Bài 3 – Giới từ chuyển động

Yêu cầu: Chọn giới từ chỉ chuyển động phù hợp.

Ngân hàng từ: into / across / through / to / from / up / down / through / across / into

1. They walked _____ the room.
2. They walked _____ the bridge.
3. They walked _____ the tunnel.
4. They walked _____ the station.
5. They walked _____ the village.
6. They walked _____ the hill.
7. They walked _____ the stairs.
8. They walked _____ the door.
9. They walked _____ the river.
10. They walked _____ the classroom.

Bài 4 – Cụm từ đi với giới từ

Yêu cầu: Điền giới từ phù hợp vào cụm từ.

Ngân hàng từ: at / in / to / in / at / of / for / on / to / to

1. We arrived _____ the airport before noon.
2. They arrived _____ Hanoi late at night.
3. Please listen _____ the announcement carefully.
4. Mai is interested _____ photography.
5. Nam is good _____ English.
6. The child is afraid _____ dogs.
7. We waited _____ the bus for twenty minutes.
8. The final result depends _____ the weather.
9. This notebook belongs _____ my sister.
10. I talked _____ my teacher after class.

Bài 5 – Go + place

Yêu cầu: Điền to hoặc Ø phù hợp sau go.

Ngân hàng từ: Ø / to

1. We go _____ home after school.

2. My brother goes _____ school by bike.
3. She goes _____ bed at 10 p.m.
4. Dad goes _____ work early.
5. They went _____ the market yesterday.
6. We are going _____ the airport tomorrow.
7. Mai went _____ the library after lunch.
8. He went _____ hospital to visit his uncle.
9. The students went _____ class after the break.
10. We went _____ the museum last Sunday.

Bài 6 – Phương tiện

Yêu cầu: Điền giới từ phù hợp với phương tiện di chuyển.

Ngân hàng từ: by / on

1. She travels _____ bus.
2. He goes to work _____ car.
3. We travelled _____ train last summer.
4. They flew _____ plane to Da Nang.
5. Mai goes to school _____ bike.
6. I walked _____ foot to the shop.
7. Nam came _____ motorbike.
8. We went _____ taxi because it was raining.
9. They crossed the lake _____ boat.
10. She travels _____ subway in the city.

Bài 7 – Sửa lỗi giới từ

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. We meet in Monday.
2. The class starts on 7:30.
3. She was born at 2012.
4. The keys are in the table.
5. He arrived to the airport at noon.
6. They walked in the tunnel.
7. I am interested on science.

8. She is good in English.
9. We listened music after class.
10. This bag belongs for Mai.

Bài 8 – Sắp xếp câu

Yêu cầu: Sắp xếp các từ hoặc cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

1. are / the keys / on / the shelf
2. meets / the club / on / Friday
3. arrived / we / at / the station
4. walked / they / through / the tunnel
5. is / Mai / interested in / photography
6. belongs / this notebook / to / Nam
7. travels / she / by / train
8. starts / the lesson / at / 8:00
9. lives / my aunt / in / Hue
10. went / we / to / the museum

Bài 9 – Cụm giới từ thời gian

Yêu cầu: Chọn giới từ thời gian phù hợp.

Ngân hàng từ: before / after / at / on / in / during

1. We finish homework _____ dinner.
2. The club meets _____ school.
3. I read _____ night.
4. They visit us _____ Sundays.
5. We travel _____ summer.
6. She exercises _____ the morning.
7. The students talk _____ the break.
8. He rests _____ lunch.
9. The train leaves _____ 6:10.
10. The market is busy _____ weekends.

Bài 10 – Ôn tập

Yêu cầu: Chọn giới từ chỉ thời gian, nơi chốn hoặc chuyển động phù hợp.

Ngân hàng từ: through / across / into / up / down / to / from

1. The children walked _____ the tunnel during the tour.
2. We went _____ the bridge before sunset.
3. The cat ran _____ the room when the door opened.
4. They walked _____ the hill to reach the viewpoint.
5. She ran _____ the stairs to answer the phone.
6. We travelled _____ the village by bicycle.
7. He came _____ the market with a basket of fruit.
8. The dog went _____ the gate when it opened.
9. The hikers walked _____ the river using a small bridge.
10. The students went _____ the classroom after the bell rang.

16. Articles – Mạo từ

Bài 1 – A hay an

Yêu cầu: Chọn a hoặc an phù hợp.

1. Choose a or an: ____ university.
2. Choose a or an: ____ hour.
3. Choose a or an: ____ orange.
4. Choose a or an: ____ useful tool.
5. Choose a or an: ____ honest person.
6. Choose a or an: ____ European country.
7. Choose a or an: ____ umbrella.
8. Choose a or an: ____ uniform.
9. Choose a or an: ____ old house.
10. Choose a or an: ____ young teacher.

Bài 2 – The

Yêu cầu: Chọn hoặc giải thích cách dùng mạo từ phù hợp.

1. I saw a dog. ____ dog was friendly.
2. Please close ____ door.
3. This is ____ best answer.
4. She visited ____ museum we discussed.
5. We live near ____ river.
6. He is ____ tallest student in class.

7. I borrowed ____ book you recommended.
8. They went to ____ cinema near our school.
9. She opened ____ window in her room.
10. He cleaned ____ computer on the desk.

Bài 3 – Ø

Yêu cầu: Chọn hoặc giải thích cách dùng mạo từ phù hợp.

1. Choose the article: Books are useful. (a / an / the / Ø)
2. Choose the article: Water is important. (a / an / the / Ø)
3. Choose the article: Students need sleep. (a / an / the / Ø)
4. Choose the article: English is widely spoken. (a / an / the / Ø)
5. Choose the article: Rice is a staple food. (a / an / the / Ø)
6. Choose the article: Dogs are friendly animals. (a / an / the / Ø)
7. Choose the article: Music can reduce stress. (a / an / the / Ø)
8. Choose the article: Teachers work hard. (a / an / the / Ø)
9. Choose the article: Information is valuable. (a / an / the / Ø)
10. Choose the article: Children need exercise. (a / an / the / Ø)

Bài 4 – A/An theo ngữ cảnh

Yêu cầu: Chọn a hoặc an phù hợp.

1. She wants to be ____ doctor.
2. He ate ____ apple.
3. We visited ____ old temple.
4. I need ____ new notebook.
5. They stayed at ____ hotel near the beach.
6. She is ____ honest student.
7. He bought ____ uniform.
8. We saw ____ elephant.
9. Mai is ____ university student.
10. Tom waited for ____ hour.

Bài 5 – Sửa lỗi a/an

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. She is an university student.
2. He waited for a hour.

3. Mai bought an uniform.
4. He is a honest boy.
5. She is a European student.
6. I saw an useful tool.
7. They adopted a old dog.
8. He is an young teacher.
9. We stayed in an hotel.
10. She carried a umbrella.

Bài 6 – Chọn mạo từ

Yêu cầu: Chọn đáp án đúng.

Ngân hàng từ: a / an

1. I need _____ book.
2. I need _____ umbrella.
3. I need _____ computer.
4. I need _____ orange.
5. I need _____ school.
6. I need _____ hour.
7. I need _____ teacher.
8. I need _____ animal.
9. I need _____ idea.
10. I need _____ engineer.

Bài 7 – Ý nghĩa của the

Yêu cầu: Chọn hoặc giải thích cách dùng mạo từ phù hợp.

1. Why is 'the' used here? This is the best answer.
2. Why is 'the' used here? I closed the door we discussed.
3. Why is 'the' used here? The sun is bright today.
4. Why is 'the' used here? We visited the museum near our school.
5. Why is 'the' used here? The teacher checked the homework.
6. Why is 'the' used here? She is the tallest in the group.
7. Why is 'the' used here? The book on my desk is new.
8. Why is 'the' used here? He opened the window.

9. Why is 'the' used here? The Internet is useful.

10. Why is 'the' used here? The Earth moves around the Sun.

Bài 8 – Vị trí mạo từ

Yêu cầu: Chọn mạo từ phù hợp.

1. a / bought / I / new / backpack / yesterday
2. a / she / blue / umbrella / carried
3. a / he / useful / found / dictionary
4. an / bought / orange / Mai / yesterday
5. a / visited / I / small / school / yesterday
6. an / waited / he / hour / for
7. a / teacher / our / invited / guest
8. an / idea / she / had / interesting
9. a / saw / we / large / animal
10. an / became / he / engineer

Bài 9 – The với địa điểm xác định

Yêu cầu: Chọn hoặc giải thích cách dùng mạo từ phù hợp.

Ngân hàng từ: the

1. We visited _____ museum near the city centre.
2. She borrowed a book from _____ library next to our school.
3. They met outside _____ cinema on Nguyen Trai Street.
4. We waited at _____ station for twenty minutes.
5. My aunt works near _____ airport.
6. The children played in _____ park behind the school.
7. We had lunch at _____ restaurant you recommended.
8. Dad bought vegetables at _____ market near our house.
9. She took her brother to _____ hospital on the main road.
10. We saw a play at _____ theatre last night.

Bài 10 – Ôn tập

Yêu cầu: Chọn cụm từ có mạo từ phù hợp.

1. Choose the correct phrase: (A) a university (B) the university.
2. Choose the correct phrase: (A) an hour (B) the hour.

3. Choose the correct phrase: (A) an orange (B) the orange.
4. Choose the correct phrase: (A) a useful tool (B) the useful tool.
5. Choose the correct phrase: (A) an honest person (B) the honest person.
6. Choose the correct phrase: (A) a European country (B) the European country.
7. Choose the correct phrase: (A) an umbrella (B) the umbrella.
8. Choose the correct phrase: (A) a uniform (B) the uniform.
9. Choose the correct phrase: (A) an old house (B) the old house.
10. Choose the correct phrase: (A) a young teacher (B) the young teacher.

17. Quantifiers – Từ chỉ số lượng

Bài 1 – Many / Much

Yêu cầu: Chọn từ chỉ số lượng phù hợp với ngữ cảnh.

Ngân hàng từ: 10. much / 9. many / 8. much / 7. many / 6. much / 5. many / 4. much / 3. many / 2. much / 1. many

1. There are _____ students. (many / much)
2. There is _____ water. (many / much)
3. There are _____ books. (many / much)
4. There is _____ money. (many / much)
5. There are _____ questions. (many / much)
6. There is _____ time. (many / much)
7. There are _____ apples. (many / much)
8. There is _____ information. (many / much)
9. There are _____ chairs. (many / much)
10. There is _____ rice. (many / much)

Bài 2 – A few / A little

Yêu cầu: Chọn từ chỉ số lượng phù hợp với ngữ cảnh.

Ngân hàng từ: 10. a little / 9. a few / 8. a little / 7. a few / 6. a little / 5. a few / 4. a little / 3. a few / 2. a little / 1. a few

1. We have _____ friends.
2. We have _____ milk.
3. We have _____ minutes.
4. We have _____ water.
5. We have _____ ideas.

6. We have _____ money.
7. We have _____ books.
8. We have _____ time.
9. We have _____ apples.
10. We have _____ rice.

Bài 3 – Few / Little

Yêu cầu: Chọn từ chỉ số lượng phù hợp với ngữ cảnh.

Ngân hàng từ: 10. little / 9. few / 8. little / 7. few / 6. little / 5. few / 4. little / 3. few / 2. little / 1. few

1. _____ students understood the difficult question.
2. _____ milk is left in the bottle.
3. _____ people came to the meeting.
4. _____ time is available.
5. _____ books are suitable for beginners.
6. _____ water remains.
7. _____ visitors arrived early.
8. _____ space is left.
9. _____ answers are correct.
10. _____ hope remains.

Bài 4 – Some / Any

Yêu cầu: Chọn từ chỉ số lượng phù hợp với ngữ cảnh.

Ngân hàng từ: 10. any / 9. some / 8. any / 7. some / 6. any / 5. some / 4. any / 3. some / 2. any / 1. some

1. I bought _____ apples.
2. Do you have _____ questions?
3. We need _____ water.
4. Is there _____ money left?
5. She gave me _____ information.
6. Are there _____ books here?
7. He cooked _____ rice.
8. Do we have _____ time?
9. I invited _____ friends.

10. Is there _____ milk?

Bài 5 – A lot of / Lots of

Yêu cầu: Chọn từ chỉ số lượng phù hợp với ngữ cảnh.

Ngân hàng từ: 10. lots of / 9. a lot of / 8. lots of / 7. a lot of / 6. lots of / 5. a lot of / 4. lots of / 3. a lot of / 2. a lot of / 1. a lot of

1. She has _____ homework.
2. She has _____ friends.
3. She has _____ water.
4. She has _____ books.
5. She has _____ time.
6. She has _____ questions.
7. She has _____ rice.
8. She has _____ ideas.
9. She has _____ information.
10. She has _____ activities.

Bài 6 – Enough

Yêu cầu: Chọn từ chỉ số lượng phù hợp với ngữ cảnh.

Ngân hàng từ: enough

1. We have _____ chairs for everyone.
2. Is there _____ water for the whole group?
3. The room is large _____ for 30 students.
4. She has _____ money to buy the notebook.
5. Are you strong _____ to carry this box?
6. There is _____ food for all the guests.
7. The explanation is clear _____ for beginners.
8. Do we have _____ time to finish the poster?
9. He is old _____ to travel alone.
10. The bag is big _____ to hold the books.

Bài 7 – Sửa lỗi lượng từ

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. There are much students in the hall.
2. There is many information online.

3. There are much traffic today.
4. There is many chairs in the room.
5. There are many advice in the book.
6. There is many problems to solve.
7. There are much equipment in the lab.
8. There is many books on the shelf.
9. There are much homework tonight.
10. There is many people at the event.

Bài 8 – How many / How much

Yêu cầu: Chọn từ chỉ số lượng phù hợp với ngữ cảnh.

Ngân hàng từ: **many / much**

1. How _____ students do we have?
2. How _____ milk do we have?
3. How _____ books do we have?
4. How _____ time do we have?
5. How _____ questions do we have?
6. How _____ water do we have?
7. How _____ chairs do we have?
8. How _____ information do we have?
9. How _____ friends do we have?
10. How _____ rice do we have?

Bài 9 – Lượng từ trong ngữ cảnh

Yêu cầu: Chọn lượng từ phù hợp với từng ngữ cảnh.

Ngân hàng từ: **a little / a few / many / much / several**

1. We have _____ time before the lesson starts.
2. There are _____ empty seats near the window.
3. The recipe needs _____ water.
4. Only _____ students volunteered.
5. She has _____ money left.
6. There are _____ useful websites for this topic.

7. We don't have _____ information yet.
8. He bought _____ notebooks for the new term.
9. There isn't _____ rice in the pot.
10. I need _____ minutes to finish.

Bài 10 – Ôn tập

Yêu cầu: Chọn dạng There is/There are phù hợp với danh từ và lượng từ.

1. There _____ many students in the hall. (is / are)
2. There _____ much water in the tank. (is / are)
3. There _____ many books on the shelf. (is / are)
4. There _____ much time left. (is / are)
5. There _____ many questions in the test. (is / are)
6. There _____ much information available. (is / are)
7. There _____ many apples in the basket. (is / are)
8. There _____ much rice in the pot. (is / are)
9. There _____ many chairs in the room. (is / are)
10. There _____ much money in the wallet. (is / are)

18. Conjunctions – Liên từ

Bài 1 – Chọn liên từ

Yêu cầu: Chọn đáp án đúng.

1. Choose the best conjunction: Tom reads novels _____ Mai draws comics.
A. and B. but C. because D. so
2. Choose the best conjunction: the task was difficult _____ we finished it.
A. but B. and C. because D. so
3. Choose the best conjunction: we stayed inside _____ it was raining.
A. but B. so C. because D. and
4. Choose the best conjunction: the bus was late _____ we walked.
A. so B. and C. but D. because
5. Choose the best conjunction: Would you like tea _____ coffee.
A. because B. or C. and D. but
6. Choose the best conjunction: it was cold _____ we went hiking.
A. but B. because C. although D. and
7. Choose the best conjunction: she practised daily _____ she improved.
A. because B. and C. but D. so

8. Choose the best conjunction: the shop was crowded _____ we found what we needed.
A. so B. but C. and D. because
9. Choose the best conjunction: Dad cooked dinner _____ Mum set the table.
A. because B. so C. and D. but
10. Choose the best conjunction: the road was blocked _____ we took another route.
A. because B. so C. and D. but

Bài 2 – Nối câu

Yêu cầu: Nối hai câu bằng liên từ được yêu cầu, giữ nguyên nghĩa.

1. Join the two ideas using 'and': Tom reads novels. Mai draws comics.
2. Join the two ideas using 'but': the task was difficult. we finished it.
3. Join the two ideas using 'because': we stayed inside. it was raining.
4. Join the two ideas using 'so': the bus was late. we walked.
5. Join the two ideas using 'or': Would you like tea. coffee.
6. Join the two ideas using 'although': it was cold. we went hiking.
7. Join the two ideas using 'because': she practised daily. she improved.
8. Join the two ideas using 'but': the shop was crowded. we found what we needed.
9. Join the two ideas using 'and': Dad cooked dinner. Mum set the table.
10. Join the two ideas using 'so': the road was blocked. we took another route.

Bài 3 – Because

Yêu cầu: Điền hoặc sử dụng liên từ phù hợp với quan hệ nghĩa.

Ngân hàng từ: because

1. We changed our plan _____ it was raining.
2. We changed our plan _____ she was ill.
3. We changed our plan _____ the road was closed.
4. We changed our plan _____ he was tired.
5. We changed our plan _____ we had no time.
6. We changed our plan _____ the shop was closed.
7. We changed our plan _____ they missed the bus.
8. We changed our plan _____ the weather was bad.
9. We changed our plan _____ I forgot the address.
10. We changed our plan _____ the test was difficult.

Bài 4 – So

Yêu cầu: Điền hoặc sử dụng liên từ phù hợp với quan hệ nghĩa.

1. It was raining. we stayed home.
2. She was ill. she went to bed.
3. The road was closed. we took another road.
4. He was tired. he went to sleep.
5. We had no time. we left early.
6. The shop was closed. we went elsewhere.
7. They missed the bus. they took a taxi.
8. The weather was bad. we cancelled the trip.
9. I forgot the address. I asked for help.
10. The test was difficult. many students found it hard.

Bài 5 – Although

Yêu cầu: Điền hoặc sử dụng liên từ phù hợp với quan hệ nghĩa.

1. Although it was raining. we went for a walk.
2. Although she was tired. she finished her homework.
3. Although the road was long. they continued walking.
4. Although the test was difficult. he stayed calm.
5. Although it was expensive. Mai bought it.
6. Although the room was small. it was comfortable.
7. Although he was nervous. he gave a speech.
8. Although the weather was cold. we played outside.
9. Although the task was hard. they completed it.
10. Although the shop was crowded. we found what we needed.

Bài 6 – Because of

Yêu cầu: Điền hoặc sử dụng liên từ phù hợp với quan hệ nghĩa.

Ngân hàng từ: because of

1. The match was cancelled _____ the rain.
2. The match was cancelled _____ her illness.
3. The match was cancelled _____ the traffic.
4. The match was cancelled _____ his tiredness.
5. The match was cancelled _____ the bad weather.

6. The match was cancelled _____ the noise.
7. The match was cancelled _____ the broken road.
8. The match was cancelled _____ the heavy snow.
9. The match was cancelled _____ the delay.
10. The match was cancelled _____ the heat.

Bài 7 – Sửa lỗi liên từ

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. Although it was raining, but we went out.
2. Because I was tired, so I went home.
3. He stayed home because of he was sick.
4. She was hungry because she skipped lunch.
5. It was late, but we continued.
6. I can take the bus or walk.
7. He studied hard so he passed.
8. Although the task was hard, she finished it.
9. We stayed inside because of the storm.
10. Tom likes tea and Mai likes coffee.

Bài 8 – Sắp xếp câu

Yêu cầu: Sắp xếp các từ hoặc cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

1. Tom reads novels / and / Mai draws comics
2. the task was difficult / but / we finished it
3. we stayed inside / because / it was raining
4. the bus was late / so / we walked
5. Would you like tea / or / coffee
6. Although it was cold / we went hiking
7. she improved / because / she practised daily
8. the shop was crowded / but / we found what we needed
9. Dad cooked dinner / and / Mum set the table
10. the road was blocked / so / we took another route

Bài 9 – Theo ngữ cảnh

Yêu cầu: Chọn liên từ phù hợp với từng ngữ cảnh.

Ngân hàng từ: and / but / because / so / or / although

1. Would you like tea _____ coffee?
2. He is tired _____ he keeps working.
3. She stayed home _____ she was sick.
4. It rained, _____ we cancelled the picnic.
5. Tom likes reading _____ drawing.
6. _____ it was cold, they went swimming.
7. We can walk _____ take a bus.
8. I was hungry, _____ I made a sandwich.
9. He studied hard _____ he wanted a good result.
10. The task was difficult, _____ they finished it.

Bài 10 – Quan hệ nghĩa

Yêu cầu: Xác định quan hệ nghĩa do liên từ tạo ra.

1. Identify the relationship created by the conjunction in: Tom reads novels and Mai draws comics.
2. Identify the relationship created by the conjunction in: the task was difficult but we finished it.
3. Identify the relationship created by the conjunction in: we stayed inside because it was raining.
4. Identify the relationship created by the conjunction in: the bus was late so we walked.
5. Identify the relationship created by the conjunction in: Would you like tea or coffee.
6. Identify the relationship created by the conjunction in: it was cold although we went hiking.
7. Identify the relationship created by the conjunction in: she practised daily because she improved.
8. Identify the relationship created by the conjunction in: the shop was crowded but we found what we needed.
9. Identify the relationship created by the conjunction in: Dad cooked dinner and Mum set the table.
10. Identify the relationship created by the conjunction in: the road was blocked so we took another route.

19. Word Forms – Dạng từ

Bài 1 – Danh từ

Yêu cầu: Điền hoặc chọn dạng từ phù hợp với ngữ cảnh.

1. Good _____ helps students learn effectively. (educate)
2. The committee reached a final _____ yesterday. (decide)
3. Her _____ was clear when she received the prize. (happy)
4. The city's rapid _____ has changed the area. (develop)
5. Wildlife _____ is important for future generations. (protect)
6. Air _____ is a major problem in crowded cities. (pollute)
7. Clear _____ makes teamwork easier. (communicate)
8. The dancers gave an excellent _____. (perform)
9. There is a big _____ between the two designs. (different)
10. We need more _____ about the competition. (inform)

Bài 2 – Tính từ

Yêu cầu: Điền hoặc chọn dạng từ phù hợp với ngữ cảnh.

1. It is _____ to check your work. (base: care)
2. It is _____ to check your work. (base: use)
3. It is _____ to check your work. (base: danger)
4. It is _____ to check your work. (base: comfort)
5. It is _____ to check your work. (base: health)
6. It is _____ to check your work. (base: beauty)
7. It is _____ to check your work. (base: noise)
8. It is _____ to check your work. (base: success)
9. It is _____ to check your work. (base: help)
10. It is _____ to check your work. (base: difference)

Bài 3 – Trạng từ

Yêu cầu: Điền hoặc chọn dạng từ phù hợp với ngữ cảnh.

1. She speaks _____. (base: careful)
2. She speaks _____. (base: quick)
3. She speaks _____. (base: slow)
4. She speaks _____. (base: clear)
5. She speaks _____. (base: quiet)
6. She speaks _____. (base: happy)
7. She speaks _____. (base: easy)
8. She speaks _____. (base: successful)

9. She speaks _____. (base: polite)

10. She speaks _____. (base: safe)

Bài 4 – Động từ

Yêu cầu: Điền hoặc chọn dạng từ phù hợp với ngữ cảnh.

1. Write the verb form of 'modern': _____

2. Write the verb form of 'simple': _____

3. Write the verb form of 'short': _____

4. Write the verb form of 'wide': _____

5. Write the verb form of 'strong': _____

6. Write the verb form of 'bright': _____

7. Write the verb form of 'memory': _____

8. Write the verb form of 'class': _____

9. Write the verb form of 'apology': _____

10. Write the verb form of 'final': _____

Bài 5 – Dạng từ theo ngữ cảnh

Yêu cầu: Điền hoặc chọn dạng từ phù hợp với ngữ cảnh.

1. She speaks English _____. (fluent)

2. The project was a great _____. (succeed)

3. We need more _____ about the event. (inform)

4. The river is badly _____. (pollute)

5. He made an important _____. (decide)

6. The room is very _____. (comfort)

7. The teacher explained the rule _____. (clear)

8. Air _____ is a serious problem. (pollute)

9. They worked _____. (careful)

10. Her _____ made everyone smile. (happy)

Bài 6 – Sửa lỗi dạng từ

Yêu cầu: Tìm và sửa lỗi trong mỗi câu.

1. We need more educate about the topic.

2. Her decide surprised everyone.

3. The city needs more develop.

4. Air pollute is a serious issue.

5. Good communicate helps teamwork.
6. Their perform was excellent.
7. We should protect endangered animals.
8. The two pictures show a clear different.
9. The teacher gave useful inform.
10. His happy was easy to see.

Bài 7 – Nhận diện loại từ

Yêu cầu: Chọn đúng loại từ/dạng từ được yêu cầu.

1. Choose the adjective form of 'success': (A) successful (B) successfully (C) success
2. Choose the adjective form of 'care': (A) careful (B) carefully (C) care
3. Choose the adjective form of 'health': (A) healthy (B) healthily (C) health
4. Choose the adjective form of 'beauty': (A) beautiful (B) beautifully (C) beauty
5. Choose the adjective form of 'difference': (A) different (B) differently (C) difference
6. Choose the adjective form of 'noise': (A) noisy (B) noisily (C) noise
7. Choose the adjective form of 'danger': (A) dangerous (B) dangerously (C) danger
8. Choose the adjective form of 'comfort': (A) comfortable (B) comfortably (C) comfort
9. Choose the adjective form of 'polite': (A) polite (B) politely (C) polite
10. Choose the adjective form of 'safe': (A) safe (B) safely (C) safe

Bài 8 – Sắp xếp câu

Yêu cầu: Sắp xếp các từ hoặc cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

1. education / is / important / for everyone
2. the decision / was / difficult / to make
3. happiness / is / important / in life
4. development / takes / time
5. protection / of wildlife / is / necessary
6. pollution / harms / the environment
7. good communication / builds / trust
8. her performance / was / excellent
9. the difference / is / clear
10. the information / is / useful

Bài 9 – Dạng từ trong câu

Yêu cầu: Điền dạng từ phù hợp với ngữ cảnh.

1. The school wants to _____ the process. (base: modern)
2. The teacher asked us to _____ the instructions. (base: simple)
3. The editor will _____ the article. (base: short)
4. They plan to _____ the road. (base: wide)
5. The training will _____ the team. (base: strong)
6. The lights will _____ the room. (base: bright)
7. Students should _____ the key terms. (base: memory)
8. The teacher will _____ the objects. (base: class)
9. She decided to _____ for the mistake. (base: apology)
10. The company will _____ the project by June. (base: final)

Bài 10 – Ôn tập word forms

Yêu cầu: Điền hoặc chọn dạng từ phù hợp với ngữ cảnh.

1. Her _____ was obvious when she received the prize. (happy)
2. The school project was a great _____. (succeed)
3. We need more _____ before the meeting. (inform)
4. Air _____ is serious in big cities. (pollute)
5. He made an important _____ about the schedule. (decide)
6. The city's further _____ will take several years. (develop)
7. Their stage _____ impressed the audience. (perform)
8. The teacher gave useful _____ before the test. (advise)
9. The two designs show a clear _____. (different)
10. The programme focuses on wildlife _____. (protect)

20. Phrasal Verbs – Cụm động từ

Bài 1 – Nghĩa

Yêu cầu: Chọn nghĩa hoặc từ/cụm từ tương đương phù hợp.

1. What does 'look for' mean?
A. look at B. arrive C. leave D. search for
2. What does 'look after' mean?
A. take care of B. look at C. arrive D. leave
3. What does 'find out' mean?
A. arrive B. leave C. discover D. look at
4. What does 'turn on' mean?
A. leave B. switch on C. look at D. arrive

5. What does 'turn off' mean?
A. look at B. arrive C. leave D. switch off
6. What does 'give up' mean?
A. look at B. arrive C. leave D. stop trying
7. What does 'take part in' mean?
A. participate in B. look at C. arrive D. leave
8. What does 'pick up' mean?
A. look at B. arrive C. leave D. lift from a surface
9. What does 'put away' mean?
A. return to its place B. look at C. arrive D. leave
10. What does 'grow up' mean?
A. look at B. arrive C. leave D. become an adult

Bài 2 – Điền cụm động từ

Yêu cầu: Điền hoặc chọn dạng từ phù hợp với ngữ cảnh.

Ngân hàng từ: grow up / put away / pick up / take part in / give up / turn off / turn on / find out / look after / look for

1. I am _____ my missing notebook.
2. She _____ her younger brother after school.
3. We need to _____ what happened.
4. Please _____ the projector.
5. Remember to _____ the computer.
6. Don't _____ just because the task is difficult.
7. Many students _____ the competition.
8. Please _____ the pencil from the floor.
9. _____ your books after class.
10. Children _____ and become more independent.

Bài 3 – Nghĩa tương đương

Yêu cầu: Chọn nghĩa hoặc từ/cụm từ tương đương phù hợp.

Ngân hàng từ: look for / look after / find out / turn on / turn off / give up / take part in / pick up / put away / grow up

1. Choose the phrasal verb closest in meaning to 'search for': _____
2. Choose the phrasal verb closest in meaning to 'take care of': _____
3. Choose the phrasal verb closest in meaning to 'discover': _____

4. Choose the phrasal verb closest in meaning to 'switch on': _____
5. Choose the phrasal verb closest in meaning to 'switch off': _____
6. Choose the phrasal verb closest in meaning to 'stop trying': _____
7. Choose the phrasal verb closest in meaning to 'participate in': _____
8. Choose the phrasal verb closest in meaning to 'lift from a surface': _____
9. Choose the phrasal verb closest in meaning to 'return to its place': _____
10. Choose the phrasal verb closest in meaning to 'become an adult': _____

Bài 4 – Vận dụng

Yêu cầu: Hoàn thành câu bằng phrasal verb phù hợp với ngữ cảnh.

Ngân hàng từ: look for / look after / find out / turn on / turn off / give up / take part in / pick up / put away / grow up

1. I can't find my keys. I need to _____ them.
2. Can you _____ my cat while I'm away?
3. We need to _____ why the computer stopped.
4. It's dark here. Please _____ the lamp.
5. Before leaving, _____ the lights.
6. The puzzle is difficult, but don't _____.
7. All students can _____ the science fair.
8. Please _____ the paper from the floor.
9. _____ your sports equipment after practice.
10. What do you want to be when you _____?

Bài 5 – Chọn theo nghĩa

Yêu cầu: Chọn đáp án đúng.

Ngân hàng từ: look for / look after / find out / turn on / turn off / give up / take part in / pick up / put away / grow up

1. Choose the phrasal verb for 'search for my lost keys': _____
2. Choose the phrasal verb for 'take care of her brother': _____
3. Choose the phrasal verb for 'discover the answer': _____
4. Choose the phrasal verb for 'switch on the light': _____
5. Choose the phrasal verb for 'switch off the fan': _____

6. Choose the phrasal verb for 'stop trying': _____
7. Choose the phrasal verb for 'participate in the contest': _____
8. Choose the phrasal verb for 'lift the book from the floor': _____
9. Choose the phrasal verb for 'return the books to the shelf': _____
10. Choose the phrasal verb for 'become an adult': _____

Bài 6 – Sửa cụm động từ

Yêu cầu: Điền hoặc chọn dạng từ phù hợp với ngữ cảnh.

1. I am looking after my missing keys.
2. She looks for her little brother.
3. We need to look at what happened.
4. Please turn off the projector to start the presentation.
5. Remember to turn on the lights before leaving.
6. Don't start when the task is hard.
7. They look after the competition.
8. Please put down the paper from the floor.
9. Leave your books on the desk after class.
10. Children become younger as they grow up.

Bài 7 – Sắp xếp

Yêu cầu: Sắp xếp các từ hoặc cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

1. I / am looking for / my lost keys
2. She / looks after / her grandmother / after school
3. We / need to find out / the truth
4. Please / turn on / the fan
5. Turn off / the lights / before leaving
6. Don't / give up / when it gets difficult
7. Students / take part in / the contest
8. Please / pick up / your bag
9. Put away / your sports shoes
10. She / wants to grow up / to become / a doctor

Bài 8 – Định nghĩa

Yêu cầu: Chọn nghĩa hoặc từ/cụm từ tương đương phù hợp.

Ngân hàng từ: lớn lên / trưởng thành / cất đi / nhặt lên / tham gia / từ bỏ / tắt / bật / tìm ra / phát hiện / chăm sóc / tìm kiếm

1. look for = _____
2. look after = _____
3. find out = _____
4. turn on = _____
5. turn off = _____
6. give up = _____
7. take part in = _____
8. pick up = _____
9. put away = _____
10. grow up = _____

Bài 9 – Theo ngữ cảnh

Yêu cầu: Chọn phrasal verb phù hợp với từng tình huống.

1. You cannot find your notebook. Which phrasal verb describes what you are doing?
2. Your younger brother needs help while your parents are away. Which phrasal verb fits?
3. You want to discover why the computer stopped working. Which phrasal verb fits?
4. The classroom is dark, so you use the switch. Which phrasal verb fits?
5. You leave the room and switch off the lights. Which phrasal verb fits?
6. The exercise is difficult, but you decide not to stop trying. Which phrasal verb fits?
7. You join the school debate competition. Which phrasal verb fits?
8. A pencil is on the floor and you lift it. Which phrasal verb fits?
9. After studying, you return your books to the shelf. Which phrasal verb fits?
10. A child becomes an adult over many years. Which phrasal verb fits?

Bài 10 – Ôn tập

Yêu cầu: Thay cụm từ đồng nghĩa bằng phrasal verb phù hợp.

1. I am searching for my missing notebook. → _____
2. She takes care of her grandmother. → _____
3. We need to discover the cause. → _____
4. Please switch on the computer. → _____
5. Switch off the fan before leaving. → _____
6. Never stop trying when a task is difficult. → _____

7. They participate in the competition. → _____
8. Lift the box from the floor. → _____
9. Return the books to the shelf. → _____
10. Children become adults as they get older. → _____

PHẦN II. BÀI TẬP TỪ VỰNG

Bài 1 – Leisure time: Từ vựng trong ngữ cảnh

Yêu cầu: Chọn từ/cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

1. I read novels in my _____ time.
A. leisure B. craft C. DIY D. relax
2. My sister made a paper _____ for the school fair.
A. relax B. origami C. craft D. DIY
3. We joined a _____ project to build a small shelf.
A. DIY B. relax C. origami D. badge
4. Music helps me _____ after a long day.
A. relax B. origami C. badge D. keen on
5. Lan learned _____ at the weekend.
A. hang out B. origami C. badge D. keen on
6. Each participant received a name _____.
A. keen on B. hang out C. message D. badge
7. Mai is _____ on photography.
A. hang out B. message C. surf the Internet D. keen on
8. The teenagers often _____ at the community centre.
A. leisure B. hang out C. message D. surf the Internet
9. I sent a short _____ to remind him about the meeting.
A. surf the Internet B. leisure C. craft D. message
10. We _____ the Internet to find ideas for our project.
A. surf the Internet B. leisure C. craft D. DIY

Bài 2 – Leisure time: Ghi nhớ và vận dụng

Yêu cầu: Hoàn thành bài bằng từ vựng trong chủ đề. Ngân hàng từ được cung cấp bên dưới.

Ngân hàng từ: 10. surf the Internet / 9. message / 8. hang out / 7. keen on / 6. badge / 5. origami / 4. relax / 3. DIY / 2. craft / Ghi nhớ và vận dụng: 1. leisure

1. I read novels in my _____ time.
2. đồ thủ công → _____
3. 'tự làm'? _____
4. Complete the note: thư giãn = _____

5. 'nghệ thuật gấp giấy': _____
6. 'huy hiệu': _____
7. rất thích → _____
8. The teenagers often _____ at the community centre.
9. 'tin nhắn'? _____
10. 'lướt Internet' = _____

Bài 3 – Life in the countryside: Từ vựng trong ngữ cảnh

Yêu cầu: Chọn từ/cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

1. The farmer keeps a _____ near the barn.
A. paddy field B. harvest C. herd D. buffalo
2. The children walked across the _____ after the rain.
A. orchard B. paddy field C. harvest D. herd
3. The farmers are busy during the rice _____.
A. herd B. orchard C. cottage D. harvest
4. The shepherds _____ their animals before sunset.
A. orchard B. cottage C. vast D. herd
5. There are many fruit trees in the _____.
A. vast B. peaceful C. orchard D. cottage
6. The family lives in a small _____ beside the river.
A. cottage B. vast C. peaceful D. folk game
7. The farmers can see a _____ area of green fields.
A. crop B. vast C. peaceful D. folk game
8. The village is quiet and _____ at night.
A. buffalo B. peaceful C. folk game D. crop
9. The children played a traditional _____ after dinner.
A. paddy field B. folk game C. crop D. buffalo
10. Good soil helps farmers grow a healthy _____.
A. harvest B. crop C. buffalo D. paddy field

Bài 4 – Life in the countryside: Ghi nhớ và vận dụng

Yêu cầu: Hoàn thành bài bằng từ vựng trong chủ đề. Ngân hàng từ được cung cấp bên dưới.

Ngân hàng từ: 10. crop / 9. folk game / 8. peaceful / 7. vast / 6. cottage / 5. orchard / 4. herd / 3. harvest / 2. paddy field / **Ghi nhớ và vận dụng:** 1. buffalo

1. The farmer keeps a _____ near the barn.
2. ruộng lúa → _____
3. 'thu hoạch'? _____

4. Complete the note: chần dặt = _____
5. 'vườn cây ăn quả': _____
6. 'nhà tranh/nhà nhỏ': _____
7. rộng lớn → _____
8. The village is quiet and _____ at night.
9. 'trò chơi dân gian'? _____
10. 'vụ mùa/cây trồng' = _____

Bài 5 – Teenagers: Từ vựng trong ngữ cảnh

Yêu cầu: Chọn từ/cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

1. Exam _____ can make students feel nervous.
A. independent B. pressure C. peer D. confident
2. A supportive _____ can make school life easier.
A. bullying B. peer C. confident D. independent
3. She feels _____ when speaking in front of the class.
A. privacy B. confident C. independent D. bullying
4. Learning to manage time can help teenagers become more _____.
A. privacy B. deadline C. independent D. bullying
5. Schools should take action against _____.
A. bullying B. privacy C. deadline D. stressful
6. Everyone needs some _____ when using social media.
A. relationship B. privacy C. deadline D. stressful
7. Please finish the assignment before the _____.
A. stressful B. relationship C. hobby D. deadline
8. Moving to a new school can be _____ at first.
A. stressful B. relationship C. hobby D. pressure
9. Trust is important in any healthy _____.
A. pressure B. peer C. relationship D. hobby
10. Playing the guitar is his favourite _____.
A. peer B. confident C. hobby D. pressure

Bài 6 – Teenagers: Ghi nhớ và vận dụng

Yêu cầu: Hoàn thành bài bằng từ vựng trong chủ đề. Ngân hàng từ được cung cấp bên dưới.

Ngân hàng từ: 10. hobby / 9. relationship / 8. stressful / 7. deadline / 6. privacy / 5. bullying / 4. independent / 3. confident / 2. peer / Ghi nhớ và vận dụng: 1. pressure

1. Exam _____ can make students feel nervous.
2. bạn đồng trang lứa → _____

3. 'tự tin'? _____
4. Complete the note: độc lập = _____
5. 'bắt nạt': _____
6. 'sự riêng tư': _____
7. hạn chót → _____
8. Moving to a new school can be _____ at first.
9. 'mối quan hệ'? _____
10. 'sở thích' = _____

Bài 7 – Ethnic groups of Viet Nam: Từ vựng trong ngữ cảnh

Yêu cầu: Chọn từ/cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

1. Viet Nam has many different _____ with their own cultures.
A. community B. ethnic group C. stilt house D. costume
2. Visitors can stay in a traditional _____ in some mountain areas.
A. terraced field B. stilt house C. costume D. community
3. The dancers wore colourful _____ during the festival.
A. community B. terraced field C. heritage D. costume
4. A strong _____ helps people support one another.
A. traditional B. community C. terraced field D. heritage
5. The mountains are famous for their beautiful _____.
A. traditional B. festival C. terraced field D. heritage
6. Traditional music is an important part of cultural _____.
A. traditional B. festival C. minority D. heritage
7. The village still follows many _____ practices.
A. minority B. brocade C. traditional D. festival
8. The spring _____ attracts visitors every year.
A. minority B. brocade C. ethnic group D. festival
9. The Tay are an ethnic _____ in Viet Nam.
A. minority B. brocade C. ethnic group D. stilt house
10. The scarf was made from colourful _____.
A. ethnic group B. stilt house C. costume D. brocade

Bài 8 – Ethnic groups of Viet Nam: Ghi nhớ và vận dụng

Yêu cầu: Hoàn thành bài bằng từ vựng trong chủ đề. Ngân hàng từ được cung cấp bên dưới.

Ngân hàng từ: 10. brocade / 9. minority / 8. festival / 7. traditional / 6. heritage / 5. terraced field / 4. community / 3. costume / 2. stilt house / Ghi nhớ và vận dụng: 1. ethnic group

1. Viet Nam has many different _____ with their own cultures.
2. nhà sản → _____
3. 'trang phục'? _____
4. Complete the note: cộng đồng = _____
5. 'ruộng bậc thang': _____
6. 'di sản': _____
7. truyền thống → _____
8. The spring _____ attracts visitors every year.
9. 'thiếu số'? _____
10. 'vải thổ cẩm' = _____

Bài 9 – Customs and traditions: Từ vựng trong ngữ cảnh

Yêu cầu: Chọn từ/cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

1. It is a common _____ to remove your shoes before entering some homes.
A. custom B. tradition C. ancestor D. worship
2. Passing stories to children helps preserve a family _____.
A. ancestor B. worship C. lunar calendar D. tradition
3. Many families remember their _____ during special occasions.
A. lunar calendar B. respect C. ancestor D. worship
4. Some families _____ their ancestors at home.
A. respect B. offer C. worship D. lunar calendar
5. Tet is based on the _____.
A. offer B. family reunion C. lunar calendar D. respect
6. Children should show _____ to older family members.
A. luck B. respect C. offer D. family reunion
7. Families often _____ fruit and flowers at the altar.
A. taboo B. offer C. family reunion D. luck
8. Tet is a time for a family _____.
A. custom B. family reunion C. luck D. taboo
9. People often wish each other good _____ at the New Year.
A. taboo B. custom C. tradition D. luck
10. In some cultures, certain actions are considered a _____.
A. tradition B. ancestor C. taboo D. custom

Bài 10 – Customs and traditions: Ghi nhớ và vận dụng

Yêu cầu: Hoàn thành bài bằng từ vựng trong chủ đề. Ngân hàng từ được cung cấp bên dưới.

Ngân hàng từ: 10. taboo / 9. luck / 8. family reunion / 7. offer / 6. respect / 5. lunar calendar / 4. worship / 3. ancestor / 2. tradition / Ghi nhớ và vận dụng: 1. custom

1. It is a common _____ to remove your shoes before entering some homes.
2. truyền thống → _____
3. 'tổ tiên'? _____
4. Complete the note: thờ cúng = _____
5. 'lịch âm': _____
6. 'tôn trọng': _____
7. dâng/cúng → _____
8. Tet is a time for a family _____.
9. 'may mắn'? _____
10. 'điều cấm kỵ' = _____

Bài 11 – Lifestyles: Từ vựng trong ngữ cảnh

Yêu cầu: Chọn từ/cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

1. A healthy _____ includes enough sleep and regular exercise.
A. healthy B. lifestyle C. urban D. rural
2. Many young people enjoy an _____ lifestyle with easy access to services.
A. urban B. rural C. healthy D. balanced
3. Life in a _____ area is often quieter.
A. rural B. healthy C. balanced D. habit
4. Walking every day is a _____ habit.
A. diet B. healthy C. balanced D. habit
5. A _____ diet contains different food groups.
A. habit B. diet C. exercise D. balanced
6. Brushing your teeth twice a day is a good _____.
A. habit B. diet C. exercise D. overcrowded
7. A balanced _____ should include vegetables and fruit.
A. exercise B. overcrowded C. convenient D. diet
8. Regular _____ can improve your mood.
A. exercise B. overcrowded C. convenient D. lifestyle
9. The city centre can become _____ during rush hour.
A. convenient B. lifestyle C. urban D. overcrowded
10. Online banking is very _____ for busy people.
A. convenient B. lifestyle C. urban D. rural

Bài 12 – Lifestyles: Ghi nhớ và vận dụng

Yêu cầu: Hoàn thành bài bằng từ vựng trong chủ đề. Ngân hàng từ được cung cấp bên dưới.

Ngân hàng từ: 10. convenient / 9. overcrowded / 8. exercise / 7. diet / 6. habit / 5. balanced / 4. healthy / 3. rural / 2. urban / Ghi nhớ và vận dụng: 1. lifestyle

1. A healthy _____ includes enough sleep and regular exercise.
2. thuộc đô thị → _____
3. 'thuộc nông thôn'? _____
4. Complete the note: lành mạnh = _____
5. 'cân bằng': _____
6. 'thói quen': _____
7. chế độ ăn → _____
8. Regular _____ can improve your mood.
9. 'quá đông đúc'? _____
10. 'thuận tiện' = _____

Bài 13 – Environmental protection: Từ vựng trong ngữ cảnh

Yêu cầu: Chọn từ/cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

1. We should _____ paper instead of throwing it away.
A. reuse B. reduce C. plastic waste D. recycle
2. It is better to _____ shopping bags than use new ones each time.
A. plastic waste B. air pollution C. reuse D. reduce
3. Turning off unused lights can _____ energy waste.
A. plastic waste B. air pollution C. water pollution D. reduce
4. Plastic bottles add to _____ in rivers and oceans.
A. conservation B. plastic waste C. air pollution D. water pollution
5. Old vehicles can contribute to _____ in big cities.
A. air pollution B. water pollution C. conservation D. endangered
6. Factory waste can cause serious _____.
A. conservation B. endangered C. protect D. water pollution
7. Wildlife _____ helps protect natural habitats.
A. conservation B. endangered C. protect D. energy
8. The panda is an _____ animal in some areas.
A. protect B. energy C. recycle D. endangered
9. We should _____ forests from illegal logging.
A. recycle B. reuse C. protect D. energy
10. Solar power is a form of clean _____.
A. reduce B. energy C. recycle D. reuse

Bài 14 – Environmental protection: Ghi nhớ và vận dụng

Yêu cầu: Hoàn thành bài bằng từ vựng trong chủ đề. Ngân hàng từ được cung cấp bên dưới.

Ngân hàng từ: 10. energy / 9. protect / 8. endangered / 7. conservation / 6. water pollution / 5. air pollution / 4. plastic waste / 3. reduce / 2. reuse / **Ghi nhớ và vận dụng:** 1. recycle

1. We should _____ paper instead of throwing it away.
2. tái sử dụng → _____
3. 'giảm'? _____
4. Complete the note: rác thải nhựa = _____
5. 'ô nhiễm không khí': _____
6. 'ô nhiễm nước': _____
7. bảo tồn → _____
8. The panda is an _____ animal in some areas.
9. 'bảo vệ'? _____
10. 'năng lượng' = _____

Bài 15 – Shopping: Từ vựng trong ngữ cảnh

Yêu cầu: Chọn từ/cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

1. The _____ asked the cashier for help.
A. price tag B. discount C. receipt D. customer
2. Check the _____ before buying the shirt.
A. cashier B. price tag C. discount D. receipt
3. The shop offered a 20% _____ on jackets.
A. discount B. receipt C. cashier D. brand
4. Keep the _____ in case you need to return the item.
A. cashier B. brand C. size D. receipt
5. The _____ scanned the products at the counter.
A. cashier B. brand C. size D. fit
6. This phone is from a well-known _____.
A. size B. fit C. quality D. brand
7. What _____ of shoes do you wear?
A. afford B. size C. fit D. quality
8. The jacket does not _____ me well.
A. quality B. afford C. customer D. fit
9. The _____ of this backpack is excellent.
A. customer B. price tag C. quality D. afford

10. I cannot _____ that expensive laptop.
A. afford B. customer C. price tag D. discount

Bài 16 – Shopping: Ghi nhớ và vận dụng

Yêu cầu: Hoàn thành bài bằng từ vựng trong chủ đề. Ngân hàng từ được cung cấp bên dưới.

Ngân hàng từ: 10. afford / 9. quality / 8. fit / 7. size / 6. brand / 5. cashier / 4. receipt / 3. discount / 2. price tag / **Ghi nhớ và vận dụng:** 1. customer

1. The _____ asked the cashier for help.
2. nhãn giá → _____
3. 'giảm giá'? _____
4. Complete the note: hóa đơn = _____
5. 'thu ngân': _____
6. 'thương hiệu': _____
7. kích cỡ → _____
8. The jacket does not _____ me well.
9. 'chất lượng'? _____
10. 'có khả năng chi trả' = _____

Bài 17 – Natural disasters: Từ vựng trong ngữ cảnh

Yêu cầu: Chọn từ/cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

1. The _____ damaged several buildings in the city.
A. earthquake B. flood C. drought D. storm
2. Heavy rain caused a serious _____ in the lowlands.
A. landslide B. flood C. drought D. storm
3. A long period without rain can cause a _____.
A. landslide B. tsunami C. drought D. storm
4. The _____ brought strong winds to the coast.
A. storm B. landslide C. tsunami D. evacuate
5. Heavy rain can trigger a _____ on a steep hillside.
A. shelter B. landslide C. tsunami D. evacuate
6. A large undersea earthquake may cause a _____.
A. warning B. tsunami C. evacuate D. shelter
7. Residents were told to _____ the area before the storm arrived.
A. warning B. damage C. evacuate D. shelter
8. The school was used as a temporary _____.
A. warning B. damage C. earthquake D. shelter

9. People received an early _____ about the approaching storm.

A. damage B. earthquake C. flood D. warning

10. The storm caused serious _____ to houses and roads.

A. drought B. damage C. earthquake D. flood

Bài 18 – Natural disasters: Ghi nhớ và vận dụng

Yêu cầu: Hoàn thành bài bằng từ vựng trong chủ đề. Ngân hàng từ được cung cấp bên dưới.

Ngân hàng từ: 10. damage / 9. warning / 8. shelter / 7. evacuate / 6. tsunami / 5. landslide / 4. storm / 3. drought / 2. flood / **Ghi nhớ và vận dụng:** 1. earthquake

1. The _____ damaged several buildings in the city.

2. lũ lụt → _____

3. 'hạn hán'? _____

4. Complete the note: bão = _____

5. 'sạt lở đất': _____

6. 'sóng thần': _____

7. sơ tán → _____

8. The school was used as a temporary _____.

9. 'cảnh báo'? _____

10. 'thiệt hại' = _____

Bài 19 – Communication in the future: Từ vựng trong ngữ cảnh

Yêu cầu: Chọn từ/cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

1. A _____ can help students access learning apps anywhere.

A. artificial intelligence B. smart device C. virtual meeting D. social media

2. A _____ allows people to meet online from different places.

A. artificial intelligence B. voice message C. virtual meeting D. social media

3. Many teenagers use _____ to share photos and messages.

A. voice message B. hologram C. social media D. artificial intelligence

4. _____ may help computers understand human language better.

A. voice message B. hologram C. instant D. artificial intelligence

5. I sent a short _____ instead of typing a long text.

A. instant B. remote C. voice message D. hologram

6. A _____ could make a remote speaker appear in the room.

A. hologram B. instant C. remote D. connect

7. The message arrived almost _____ after I sent it.

A. remote B. connect C. digital D. instant

8. A _____ worker may work from home several days a week.

A. digital B. smart device C. remote D. connect

9. A good Internet connection helps devices _____ quickly.

A. connect B. digital C. smart device D. virtual meeting

10. Many schools now use _____ tools for online learning.

A. virtual meeting B. social media C. digital D. smart device

Bài 20 – Communication in the future: Ghi nhớ và vận dụng

Yêu cầu: Hoàn thành bài bằng từ vựng trong chủ đề. Ngân hàng từ được cung cấp bên dưới.

Ngân hàng từ: 10. digital / 9. connect / 8. remote / 7. instant / 6. hologram / 5. voice message / 4. artificial intelligence / 3. social media / 2. virtual meeting / Ghi nhớ và vận dụng: 1. smart device

1. A _____ can help students access learning apps anywhere.

2. cuộc họp trực tuyến → _____

3. 'mạng xã hội'? _____

4. Complete the note: trí tuệ nhân tạo = _____

5. 'tin nhắn thoại': _____

6. 'ảnh ba chiều': _____

7. tức thời → _____

8. A _____ worker may work from home several days a week.

9. 'kết nối'? _____

10. 'kỹ thuật số' = _____

PHẦN III. ĐỀ TỔNG HỢP

Đề tổng hợp 1 – 10 câu

Yêu cầu: Thực hiện đúng yêu cầu của từng câu; với câu trắc nghiệm, chọn một đáp án đúng.

1. The school library _____ at 7:30 on weekdays.

A. open B. is opening C. opened D. opens

2. Look! The students _____ a model bridge.

A. are building B. build C. built D. have built

3. Complete with since or for: Mai has lived here _____ 2021.

4. Join with a relative pronoun: The girl won the prize. She is my cousin.

5. Change into the passive voice: People recycle glass in this town.

6. You _____ wear a helmet when riding a motorbike.

A. must B. can C. might D. would

7. Correct the sentence: We didn't went to the museum yesterday.

8. This puzzle is _____ than the first one.
A. more difficult B. difficult C. most difficult D. more difficult
9. Complete with the correct form: They enjoy _____ (play) chess after class.
10. Report the statement: Lan said, "I am tired."

Đề tổng hợp 2 – 10 câu

Yêu cầu: Thực hiện đúng yêu cầu của từng câu; với câu trắc nghiệm, chọn một đáp án đúng.

- My brother _____ the guitar twice a week.
A. is practising B. practised C. practises D. practise
- We _____ the project already.
A. are finishing B. finish C. have finished D. finished
- Complete: This is the café _____ we had breakfast.
- Rewrite in the passive: The chef prepared the meal.
- Students _____ submit the form before Friday.
A. might B. can C. could D. must
- Write the Past Simple: The team _____ (win) the match last Saturday.
- Complete the prediction: I think electric buses _____ (become) more common.
- The blue bag is _____ than the red one.
A. cheaper B. cheap C. cheapest D. more cheap
- Complete: She decided _____ (join) the science club.
- Report the question: "Where do you live?"

Đề tổng hợp 3 – 10 câu

Yêu cầu: Thực hiện đúng yêu cầu của từng câu; với câu trắc nghiệm, chọn một đáp án đúng.

- The children _____ in the yard at the moment.
A. are playing B. play C. played D. have played
- Complete: I have known Nam _____ five years.
- The phone _____ I bought yesterday is already broken.
A. where B. whose C. that D. who
- Change into the passive: Workers will repair the road next week.
- You _____ touch the paintings in the museum.
A. can B. may C. must not D. should
- Correct: Did she visited Hue last summer?
- Complete with Future Simple: The shop _____ (open) at 9 tomorrow.
- Complete: This route is _____ (safe) than the old one.
- Complete: He avoids _____ (use) plastic bags.

10. Rewrite with unless: If you don't hurry, you will miss the bus.

Đề tổng hợp 4 – 10 câu

Yêu cầu: Thực hiện đúng yêu cầu của từng câu; với câu trắc nghiệm, chọn một đáp án đúng.

1. Every student _____ a dictionary.
A. have B. are having C. having D. has
2. At 9 p.m. yesterday, I _____ for the test.
A. study B. have studied C. was studying D. studied
3. Complete: She has _____ finished her homework. (already)
4. Join: I met a teacher. Her daughter studies in my class.
5. Rewrite in the passive: People speak English in many countries.
6. Complete with a suitable modal: You _____ see a doctor if you feel worse.
7. Write the Past Simple: Mai _____ (make) a cake last night.
8. Complete: This is the _____ (interesting) book in the series.
9. Complete: We suggested _____ (take) the train.
10. Report: Tom said, "I will call you tomorrow."

Đề tổng hợp 5 – 10 câu

Yêu cầu: Thực hiện đúng yêu cầu của từng câu; với câu trắc nghiệm, chọn một đáp án đúng.

1. The museum _____ on Mondays.
A. close B. is closing C. closed D. closes
2. Complete: They have lived in this city _____ 2020.
3. The student _____ helped me is in Class 8B.
A. whose B. who C. which D. where
4. Rewrite in the passive: The school organises a book fair every year.
5. It _____ rain this evening.
A. shouldn't B. might C. mustn't D. has to
6. Correct: The students was tired after the trip.
7. Complete: I _____ (send) you the details later.
8. Compare: A laptop is _____ (expensive) than a tablet.
9. Complete: She hopes _____ (improve) her pronunciation.
10. Complete with a preposition: We meet _____ Friday afternoon.

Đề tổng hợp 6 – 10 câu

Yêu cầu: Thực hiện đúng yêu cầu của từng câu; với câu trắc nghiệm, chọn một đáp án đúng.

1. My parents _____ dinner right now.
A. cook B. cooked C. have cooked D. are cooking
2. Complete with yet: Have you finished the poster _____?
3. Complete: The village _____ my grandparents live is peaceful.
4. Change into passive: Students clean the laboratory every afternoon.
5. Complete: We _____ bring our ID cards to the exam.
6. Write the Past Simple: He _____ (buy) a second-hand bicycle last month.
7. Complete the spontaneous decision: The door is open. → I _____ close it.
8. Complete: The new chair is _____ (comfortable) than the old one.
9. Correct: She decided visiting the museum.
10. Report: Mai asked, "Are you busy?"

Đề tổng hợp 7 – 10 câu

Yêu cầu: Thực hiện đúng yêu cầu của từng câu; với câu trắc nghiệm, chọn một đáp án đúng.

1. The science club _____ on the first Friday of each month.
A. is meeting B. met C. meets D. meet
2. He _____ this novel twice.
A. read B. is reading C. reads D. has read
3. Complete: The camera _____ I borrowed belongs to my sister.
4. Rewrite in passive: The company will launch a new app.
5. _____ I borrow your ruler?
A. Should B. Might C. Can D. Must
6. Complete: While I was walking home, it _____ (start) to rain.
7. Make a Future Simple question: you / join / us
8. Complete: Of all the options, this is the _____ (good).
9. Complete: Would you mind _____ (wait) here?
10. Complete with the correct article: He is _____ honest student.

Đề tổng hợp 8 – 10 câu

Yêu cầu: Thực hiện đúng yêu cầu của từng câu; với câu trắc nghiệm, chọn một đáp án đúng.

1. Correct: The news about the event are surprising.
2. At the moment, Mai _____ a presentation.
A. prepared B. has prepared C. is preparing D. prepares
3. Complete: We have been friends _____ primary school.
4. Combine: This is the park. We played there yesterday.

5. The windows _____ yesterday.
A. washed B. will wash C. were washed D. are washed
6. Complete with a modal: Visitors _____ not touch the exhibits.
7. Complete: I _____ (meet) my old teacher last week.
8. Correct: This is the most cheapest option.
9. Complete: They considered _____ (move) the meeting.
10. Rewrite using unless: If we don't recycle, waste will increase.

Đề tổng hợp 9 – 10 câu

Yêu cầu: Thực hiện đúng yêu cầu của từng câu; với câu trắc nghiệm, chọn một đáp án đúng.

1. The local museum _____ at 9 a.m.
A. is opening B. opened C. opens D. open
2. Complete: She has already _____ (finish) the report.
3. Choose the correct relative word: The boy _____ bike was stolen is my friend.
4. The school will organise a science fair next month. → _____
5. Complete: You _____ save your work before closing the file.
6. Complete the Past Continuous: At 8 last night, we _____ (watch) a documentary.
7. Complete: Perhaps the team _____ (win) the final.
8. Complete: My new desk is _____ (large) than the old one.
9. Complete: He finished _____ (write) the report.
10. Report: She said, "I have finished."

Đề tổng hợp 10 – 10 câu

Yêu cầu: Thực hiện đúng yêu cầu của từng câu; với câu trắc nghiệm, chọn một đáp án đúng.

1. Choose the correct form: My sister _____ to music after dinner.
2. Have you _____ visited a traditional craft village?
A. ago B. last year C. ever D. yesterday
3. Complete: The website _____ contains the exercises is easy to use.
4. Change into passive: People grow rice in this area.
5. Complete: It _____ be difficult at first, but you can do it.
6. Correct: Did you took the early train?
7. Complete: Don't worry. I _____ (help) you with the project.
8. Complete: The library is _____ (quiet) than the canteen.
9. Complete: Mai practises _____ (speak) English every evening.
10. Complete with a preposition: We were born _____ 2012.

PHẦN IV. ĐÁP ÁN

Đáp án được trình bày từng dòng theo từng câu. Với câu mở, đáp án là phương án tham khảo.

1. Present Simple – Thì hiện tại đơn

Bài 1 – Chọn đáp án đúng

1. A
2. C
3. B
4. C
5. A
6. B
7. C
8. B
9. A
10. B

Bài 2 – Hoàn thành câu phủ định

1. doesn't close
2. doesn't enjoy
3. don't stop
4. doesn't give
5. don't live
6. doesn't use
7. don't need
8. doesn't sell
9. don't have
10. doesn't like

Bài 3 – Hoàn thành câu hỏi

1. Does your sister enjoy photography?
2. Do the students bring water bottles?
3. Does this train stop at the next station?
4. Do your parents cook at weekends?
5. Does the school bus leave at 6:45?

6. Does your friend play the violin?
7. Do these shoes fit you?
8. Does the shop accept mobile payments?
9. Do your classmates join the reading club?
10. Does this printer work without paper?

Bài 4 – Trạng từ tần suất

1. My father often reads the news before breakfast.
2. We sometimes eat out on Friday evenings.
3. Linh is rarely late for class.
4. I never forget my homework.
5. They often visit the book fair.
6. Our teacher occasionally gives us a short quiz.
7. The bus almost always arrives before 7 a.m.
8. Nam sometimes plays chess after dinner.
9. My cousins go camping in summer once a year.
10. She hardly ever checks her messages during study time.

Bài 5 – Lịch trình cố định

1. starts
2. opens
3. lands
4. begins
5. finishes
6. leaves
7. ends
8. reopens
9. departs
10. takes place

Bài 6 – Động từ chỉ trạng thái

1. C
2. A
3. A
4. A

5. B

6. D

7. A

8. D

9. B

10. D

Bài 7 – Dạng ngôi thứ ba số ít

1. studies

2. watches

3. carries

4. fixes

5. goes

6. tries

7. washes

8. teaches

9. has

10. does

Bài 8 – Chủ ngữ và động từ

1. brings

2. wears

3. includes

4. lives

5. costs

6. sounds

7. contains

8. seems

9. belongs

10. wants

Bài 9 – Sửa lỗi

1. She goes to the library after lunch.

2. My friends enjoy board games.

3. The museum opens at nine.

4. He doesn't like noisy places.
5. Does your brother play chess?
6. The children study together.
7. This book contains useful tips.
8. I don't need a ticket.
9. Do they know the answer?
10. Our teacher teaches us grammar on Fridays.

Bài 10 – Ôn tập tổng hợp

1. needs
2. play
3. serves
4. don't believe
5. Does your class organise a book exchange?
6. leaves
7. enjoys
8. belong
9. teaches
10. don't run

2. Present Continuous – Thì hiện tại tiếp diễn

Bài 1 – Chọn dạng đúng

1. B
2. B
3. B
4. C
5. B
6. C
7. C
8. B
9. D
10. C

Bài 2 – Câu phủ định

1. am not using

2. isn't watching
3. aren't sitting
4. aren't waiting
5. isn't sleeping
6. aren't taking
7. isn't cooking
8. aren't listening
9. isn't barking
10. am not wearing

Bài 3 – Câu hỏi Yes/No

1. Is your brother studying for the maths test?
2. Are the students working on the poster?
3. Is Mai talking to the coach?
4. Are you waiting for the bus?
5. Is the computer downloading the file?
6. Are your parents travelling this week?
7. Are the children making a model?
8. Is your friend carrying a heavy box?
9. Is the teacher explaining the new rule?
10. Is the team practising for Saturday's match?

Bài 4 – Động từ be

1. D
2. A
3. B
4. D
5. C
6. A
7. C
8. D
9. B
10. B

Bài 5 – Động từ thường không dùng tiếp diễn

1. D
2. A
3. C
4. B
5. C
6. A
7. A
8. A
9. A
10. B

Bài 6 – Quy tắc thêm -ing

1. writing
2. running
3. swimming
4. lying
5. sitting
6. making
7. taking
8. shopping
9. travelling
10. planning

Bài 7 – Hành động tạm thời

1. is staying
2. am using
3. is holding
4. is taking
5. are sharing
6. is offering
7. is working
8. are living
9. am learning
10. is training

Bài 8 – Sửa lỗi

1. She is reading a comic now.
2. They are waiting outside.
3. I am studying for the test.
4. He is running in the park.
5. We are making a model.
6. The baby is sleeping.
7. You are carrying too many books.
8. Mai is talking to her friend.
9. The students are discussing the plan.
10. I know the answer.

Bài 9 – Sắp xếp từ

1. The teacher is explaining the homework.
2. The boys are playing basketball.
3. I am waiting for the bus.
4. Mai is wearing a blue jacket.
5. We are planning the trip.
6. The dog is sleeping under the table.
7. They are building a model.
8. Your sister is reading the novel.
9. The workers are painting the wall.
10. The computer is updating the software.

Bài 10 – Trả lời câu hỏi

1. Yes, she is.
2. No, they aren't.
3. Yes, he is.
4. Yes, I am.
5. No, it isn't.
6. Yes, they are.
7. No, she isn't.
8. Yes, we are.
9. No, he isn't.

10. Yes, they are.

3. Present Perfect – Thi hiện tại hoàn thành

Bài 1 – Chọn dạng đúng

1. C
2. B
3. D
4. D
5. C
6. B
7. B
8. B
9. D
10. D

Bài 2 – Already / Yet

1. already
2. yet
3. yet
4. already
5. yet
6. already
7. yet
8. already
9. yet
10. already

Bài 3 – Since hay For

1. since
2. for
3. since
4. for
5. since
6. for
7. since

8. for
9. since
10. for

Bài 4 – Khoảng thời gian

1. have you studied English?
2. has Mai lived here?
3. have they known each other?
4. has he worked at the shop?
5. has your family had this car?
6. has the club existed?
7. have you been a member?
8. has she used this app?
9. have we waited?
10. has the museum been open?

Bài 5 – Trạng từ thường gặp

1. The teacher has just arrived.
2. We have already chosen a topic.
3. Have you ever tried kayaking?
4. I have never ridden a horse.
5. She has recently joined the club.
6. They haven't finished the model yet.
7. He has already checked the timetable.
8. Has Mai ever visited a museum alone?
9. We have never forgotten that day.
10. The rain has just stopped.

Bài 6 – Phân biệt với quá khứ đơn

1. visited
2. has finished
3. saw
4. has lost
5. arrived
6. has read

7. met
8. has won
9. bought
10. has never tried

Bài 7 – Câu hỏi kinh nghiệm

1. seen
2. tried
3. visited
4. ridden
5. stayed
6. spoken
7. taken
8. won
9. used
10. forgotten

Bài 8 – Sửa since / for và lỗi thì

1. I have lived here for three years.
2. She has worked here since 2021.
3. We have known him since 2020.
4. He hasn't finished yet.
5. Have you ever seen a dolphin?
6. Mai has gone to the library.
7. They have finished the project.
8. I visited Hue last year.
9. She has never eaten sushi.
10. We have been here for two hours.

Bài 9 – Sắp xếp từ

1. Mai has already finished the poster.
2. We have known each other for years.
3. Has he ever visited Da Lat?
4. They have not seen the teacher yet.
5. She has lived here since 2022.

6. I have just received your message.
7. Nam has never tried camping before.
8. Have you read this book yet?
9. The team has won three matches this season.
10. My parents have been to Singapore twice.

Bài 10 – Động từ bất quy tắc

1. won
2. read
3. written
4. taken
5. broken
6. chosen
7. eaten
8. spoken
9. given
10. forgotten

4. Relative Clauses – Mệnh đề quan hệ

Bài 1 – Chọn đại từ quan hệ

1. who
2. that
3. which
4. who
5. which
6. whose
7. where
8. when
9. who
10. that

Bài 2 – Điền đại từ quan hệ

1. whose
2. where
3. when

4. that
5. who
6. which
7. whose
8. which
9. where
10. who

Bài 3 – Who hay Which

1. who
2. which
3. who
4. which
5. who
6. which
7. who
8. which
9. who
10. which

Bài 4 – Whose

1. whose
2. whose
3. whose
4. whose
5. whose
6. whose
7. whose
8. whose
9. whose
10. whose

Bài 5 – Đại từ quan hệ làm tân ngữ

1. that
2. which

3. whom
4. that
5. which
6. that
7. which
8. that
9. which
10. that

Bài 6 – Mệnh đề xác định

1. Students who wear school uniforms look more formal.
2. People who recycle regularly reduce waste.
3. Books that explain grammar clearly are useful for beginners.
4. Neighbours who help each other build stronger communities.
5. Clubs that offer creative activities attract many students.
6. Apps that track study time can improve study habits.
7. Teachers who give clear instructions help students work independently.
8. Shops that sell local products support small businesses.
9. Games that encourage teamwork can be educational.
10. Families who eat together often communicate more.

Bài 7 – Mệnh đề không xác định

1. Mr Nam, who is our English teacher, speaks three languages.
2. Da Lat, which is in the Central Highlands, is famous for its cool weather.
3. My tablet, which I bought last year, still works well.
4. Mai, who lives next door, helps me with maths.
5. The Red River, which flows through northern Viet Nam, is an important waterway.
6. Our school library, which was renovated recently, has more study spaces.
7. Tet, which is celebrated in many Vietnamese families, is an important traditional holiday.
8. My uncle, who works in Da Nang, visits us every summer.
9. The old bridge, which crosses the canal, is being repaired.
10. Ms Hoa, who leads the science club, organises many projects.

Bài 8 – Sửa lỗi

1. The boy who won the race is my cousin.

2. The book that I borrowed is interesting.
3. The woman who lives here is a doctor.
4. The house which has a blue door is ours.
5. The student who won the prize is absent.
6. This is the café where we met.
7. The day when we arrived was rainy.
8. The teacher who teaches us maths is kind.
9. The phone that I bought is broken.
10. The village where my aunt lives is quiet.

Bài 9 – Sắp xếp câu

1. The boy who won the race is my cousin.
2. I read the book that you recommended.
3. The town where my grandparents live is peaceful.
4. The girl whose bike was stolen is my friend.
5. The bridge which crosses the river was built in 2010.
6. The day when we met was rainy.
7. The teacher who helped me is very kind.
8. The game that we played was exciting.
9. The café where we had lunch is near the station.
10. The student whose project won received a prize.

Bài 10 – Ôn tập mệnh đề quan hệ

1. who
2. that
3. where
4. whose
5. when
6. which
7. who
8. whose
9. that
10. where

5. Passive Voice – Câu bị động

Bài 1 – Chọn câu bị động đúng

1. B
2. C
3. D
4. B
5. C
6. A
7. A
8. D
9. A
10. C

Bài 2 – Điền dạng bị động

1. are displayed
2. is swept
3. are sent
4. is decorated
5. are checked
6. are watered
7. are explained
8. are given
9. are printed
10. is locked

Bài 3 – Chuyển sang bị động

1. Glass is recycled.
2. The meals are prepared by the chef.
3. The science lab is cleaned by students.
4. Electric bikes are produced by the company.
5. Houses are built here by workers.
6. Our notebooks are checked by the teacher.
7. Vegetables are grown nearby by farmers.
8. A book fair is organised by the school.
9. This bridge is used every day.

10. Handmade products are sold by the shop.

Bài 4 – Bị động tương lai

1. will be completed
2. will be announced
3. will be repaired
4. will be presented
5. will be planted
6. will be replaced
7. will be invited
8. will be widened
9. will be delivered
10. will be redesigned

Bài 5 – Ý nghĩa câu bị động

1. The focus is on the cake.
2. The action happens regularly.
3. The bridge receives the action.
4. The results are the focus.
5. The location of the books is emphasised.
6. The meal is the focus.
7. The posters are the focus.
8. The road is the focus.
9. The letters are the focus.
10. The room receives the action.

Bài 6 – Sửa lỗi

1. The classroom is cleaned every day.
2. These books are kept here.
3. The cake was made by Mai.
4. The letters are sent on Monday.
5. The road will be repaired soon.
6. The room is cleaned by students.
7. The results will be announced tomorrow.
8. The windows were washed yesterday.

9. The bags are made from recycled paper.

10. The school website is updated weekly.

Bài 7 – Dạng V3/ed

1. written

2. built

3. chosen

4. made

5. taken

6. seen

7. broken

8. sent

9. taught

10. caught

Bài 8 – Sắp xếp câu bị động

1. is the room cleaned every afternoon.

2. are the books checked by the librarian.

3. will be the results announced tomorrow.

4. was the bridge built in 2010.

5. are the posters displayed in the hall.

6. is rice grown in this area.

7. will be the road repaired next month.

8. were the windows washed yesterday.

9. is the website updated weekly.

10. are the prizes given to the winners.

Bài 9 – Câu hỏi bị động

1. When will the results be announced?

2. Where are these bags made?

3. When was the road repaired?

4. How often is the classroom cleaned?

5. Who was the song written by?

6. When will the building be completed?

7. Where are the products sold?

8. When are the letters sent?
9. How is the machine operated?
10. When was the museum opened?

Bài 10 – Ôn tập

1. A charity fair is organised by the school every year.
2. Solar panels are used to produce energy.
3. The road will be repaired next week.
4. The meal was prepared by the chef.
5. The hall is decorated by students for festivals.
6. A new app will be launched by the company.
7. English is spoken in many countries.
8. The books are checked by the librarian every Friday.
9. Several houses were damaged by the storm.
10. The project will be presented by the team tomorrow.

6. Modal Verbs – Động từ khuyết thiếu

Bài 1 – Chọn modal verb

1. A
2. B
3. A
4. B
5. C
6. B
7. B
8. A
9. B
10. C

Bài 2 – Điền modal verb

1. should
2. must
3. can
4. may
5. could

6. must not
7. can
8. should
9. must
10. might

Bài 3 – Can hay Could

1. could
2. can
3. _____ you help me with this box?
4. can
5. could
6. _____ I borrow your ruler?
7. can
8. _____ they finish the task yesterday?
9. can
10. could

Bài 4 – Must, must not và should

1. should see a doctor
2. must not enter
3. must arrive before 8
4. should practise aloud
5. must walk carefully
6. should take a short break
7. must not take photos
8. should contact support
9. should avoid it
10. must wear badges

Bài 5 – Sửa lỗi

1. You should bring a notebook.
2. He can swim.
3. We must leave now.
4. She could speak English.

5. They may arrive late.
6. You mustn't touch it.
7. I can help you.
8. He should study more.
9. Students must wear uniforms.
10. She might go home early.

Bài 6 – Sắp xếp câu

1. You should check the answer.
2. We must wear helmets.
3. Mai can speak English.
4. It might rain tonight.
5. He could swim when he was five.
6. Visitors must not touch the paintings.
7. I can borrow your pen.
8. Students should save their work.
9. They must follow the rules.
10. The teacher may arrive late.

Bài 7 – Have to

1. have to
2. has to
3. have to
4. have to
5. has to
6. have to
7. have to
8. has to
9. have to
10. has to

Bài 8 – Câu hỏi với modal verbs

1. Can you help me?
2. Must we wear uniforms?
3. Could she swim at five?

4. Should they bring food?
5. Can I use your phone?
6. Might he come later?
7. Must students register first?
8. Should you call the office?
9. Can we enter now?
10. May she leave early?

Bài 9 – Ý nghĩa của modal verb

1. obligation
2. prohibition
3. advice
4. ability
5. polite request
6. possibility
7. past ability
8. permission
9. necessity
10. possibility

Bài 10 – Ôn tập

1. should
2. must
3. must
4. could
5. can
6. may
7. must not
8. can
9. should
10. might

7. Past Simple – Thì quá khứ đơn

Bài 1 – Chọn dạng quá khứ

1. C

2. C
3. B
4. B
5. B
6. A
7. B
8. C
9. B
10. A

Bài 2 – Phủ định quá khứ

1. didn't attend
2. didn't see
3. didn't bring
4. didn't finish
5. didn't understand
6. didn't call
7. didn't win
8. didn't travel
9. didn't remember
10. didn't open

Bài 3 – Câu hỏi quá khứ

1. Did you visit the museum last Sunday?
2. Did Mai finish the poster yesterday?
3. Did they take the early train?
4. Did he buy that jacket last week?
5. Did your team win the match?
6. Did she send the email?
7. Did you see Nam at the festival?
8. Did the teacher explain the rule?
9. Did your parents cook dinner?
10. Did the shop close early?

Bài 4 – Dấu hiệu nhận biết

1. Past Simple
2. Past Simple
3. Past Simple
4. Past Simple
5. Past Simple
6. Past Simple
7. Past Simple
8. Past Simple
9. Past Simple
10. Past Simple

Bài 5 – Động từ bất quy tắc và có quy tắc

1. visited
2. carried
3. stopped
4. studied
5. planned
6. went
7. wrote
8. took
9. saw
10. bought

Bài 6 – Sửa lỗi

1. She went to the market yesterday.
2. We didn't go there.
3. Did he visit Hue?
4. I bought a new pen last week.
5. They were tired after the trip.
6. He didn't understand the question.
7. Mai saw her friend yesterday.
8. Did you take the bus?
9. The students studied late last night.
10. She didn't come to class.

Bài 7 – Sắp xếp câu

1. Mai visited the museum last Sunday.
2. Nam bought a new backpack yesterday.
3. We finished the project on Friday.
4. I found my keys under the sofa.
5. Our team won the final last month.
6. She made a birthday cake last night.
7. He sent the file two hours ago.
8. They travelled to Nha Trang last summer.
9. Lan read the novel in May.
10. I met my old teacher last week.

Bài 8 – Trả lời câu hỏi

1. I visited the library.
2. She went to the book fair.
3. They left at 6 a.m.
4. He met his cousin.
5. I bought a new notebook.
6. Yes, she did.
7. No, they didn't.
8. He felt tired.
9. It started at 7:30.
10. Yes, I did.

Bài 9 – Chuỗi hành động

1. woke up, had breakfast, and left home.
2. took photos, talked to her friends, and went home.
3. cleaned the room, packed the equipment, and returned to class.
4. drank water, talked to the coach, and went home.
5. unpacked their bags, washed their clothes, and rested.
6. reviewed her notes, did her homework, and read a novel.
7. collected information, made a poster, and presented the results.
8. wrote the report, sent the email, and left the room.
9. washed the dishes, read the news, and went to bed.

10. took a taxi, called her mother, and arrived home.

Bài 10 – Ôn tập tổng hợp

1. visited
2. finished
3. moved
4. found
5. travelled
6. gave
7. sent
8. made
9. held
10. congratulated

8. Past Continuous – Thì quá khứ tiếp diễn

Bài 1 – Chọn dạng đúng

1. C
2. A
3. D
4. A
5. C
6. A
7. C
8. A
9. B
10. C

Bài 2 – Phủ định

1. wasn't sleeping (sleep)
2. weren't watching (watch)
3. wasn't using (use)
4. weren't talking (talk)
5. wasn't driving (drive)
6. weren't listening (listen)
7. wasn't waiting (wait)

8. weren't working (work)
9. wasn't barking (bark)
10. weren't cooking (cook)

Bài 3 – Câu hỏi

1. Were you reading at 9 p.m.?
2. Was Mai studying when you called?
3. Were they playing outside?
4. Was he sleeping at midnight?
5. Were the children making a kite?
6. Were your parents travelling yesterday afternoon?
7. Was the teacher speaking when the bell rang?
8. Was Mai waiting for the doctor?
9. Was Nam using the printer?
10. Was the dog sleeping under the table?

Bài 4 – When + Past Simple

1. were studying
2. was writing
3. were talking
4. was taking a shower
5. were walking
6. were waiting
7. was carrying
8. was sleeping
9. was sitting
10. were standing

Bài 5 – While + Past Continuous

1. was playing
2. was raining
3. was washing
4. were running
5. was ringing
6. was checking

7. was listening
8. was taking
9. were making
10. was following

Bài 6 – Sửa lỗi

1. I was reading a book when she called.
2. They were playing chess.
3. She was cooking dinner.
4. We were waiting outside.
5. He was running in the rain.
6. The students were working in groups.
7. Mai was talking to her friend.
8. I was studying at 10.
9. They weren't working.
10. Were you sleeping at midnight?

Bài 7 – Dạng V-ing

1. writing
2. swimming
3. making
4. running
5. waiting
6. taking
7. shopping
8. writing
9. lying
10. performing

Bài 8 – Sắp xếp câu

1. I was walking home.
2. They were watching a film.
3. Mai was studying maths.
4. We were waiting outside.
5. He was driving to work.

6. The children were playing in the garden.
7. The teacher was explaining the rule.
8. Your parents were sleeping at midnight.
9. The dog was barking at the gate.
10. The students were working in groups.

Bài 9 – Dấu hiệu nhận biết

1. Past Continuous
2. Past Continuous
3. Past Continuous + Past Simple
4. Past Continuous
5. Past Continuous
6. Past Continuous + Past Simple
7. Past Continuous
8. Past Continuous
9. Past Continuous + Past Simple
10. Past Continuous

Bài 10 – Ôn tập

1. was writing
2. started
3. were studying
4. was taking
5. was setting
6. was looking
7. were waiting
8. was writing
9. was sleeping
10. were watching

9. Future Simple – Thì tương lai đơn

Bài 1 – Phủ định

1. won't forget
2. won't join
3. won't arrive

4. won't need
5. won't be
6. won't tell
7. won't give up
8. won't regret
9. won't change
10. won't miss

Bài 2 – Câu hỏi

1. Will you help me later?
2. Will the club organise another event?
3. Will Mai come with us?
4. Will they finish by Friday?
5. Will your parents visit next month?
6. Will he call tonight?
7. Will the shop open tomorrow?
8. Will we need more chairs?
9. Will the team play next Saturday?
10. Will you remember this day?

Bài 3 – Quyết định tại thời điểm nói

1. I will answer it.
2. I will make some tea.
3. I will buy some on my way home.
4. I will carry it for you.
5. I will turn on the light.
6. I will lend you mine.
7. I will get some.
8. I will close it.
9. I will take you home.
10. I will clean it.

Bài 4 – Lời hứa

1. I will keep your secret.
2. I will send the file tonight.

3. I will be on time.
4. I will look after the plants.
5. I will buy them online.
6. I will return the book tomorrow.
7. I will check the details.
8. I will call the doctor.
9. I will help you with the presentation.
10. I will bring an extra charger.

Bài 5 – Dự đoán

1. will work remotely in the future
2. will have a larger park
3. will change the way we learn
4. will win the final
5. will become more common
6. will use more digital textbooks
7. will enjoy the new course
8. will improve tomorrow
9. will discover a better solution
10. will become faster

Bài 6 – Sửa lỗi

1. She will go with us.
2. I will call you tonight.
3. They won't arrive late.
4. Will he come tomorrow?
5. We will not forget.
6. Mai will study abroad.
7. Will you help me?
8. The team will win the match.
9. He won't be late.
10. I will buy a new bag.

Bài 7 – Sắp xếp câu

1. I will call you tonight.

2. She will join the club.
3. They will arrive tomorrow.
4. We will finish the project.
5. He will help us.
6. Mai will bring the books.
7. The shop will open on Sunday.
8. You will remember this.
9. The team will train tomorrow.
10. Technology will change education.

Bài 8 – Lời đề nghị

1. I will carry it.
2. I will print one for you.
3. I will wash them.
4. I will explain the exercise.
5. I will open the window.
6. I will share mine.
7. I will water them.
8. I will call one.
9. I will turn them off.
10. I will clear it.

Bài 9 – Vận dụng theo ngữ cảnh

1. Students will have their summer holiday.
2. It will advertise on the school website.
3. It will probably rain soon.
4. She will review her notes.
5. It will order more products.
6. They will use another route.
7. They will bring reusable bottles.
8. They will perform well.
9. She will use another printer.
10. It will add more study spaces.

Bài 10 – Ôn tập

1. will open
2. will win
3. will help
4. will not forget
5. Will you call
6. will be
7. Will we have
8. will return
9. will join
10. will

10. Comparative & Superlative – So sánh

Bài 1 – So sánh hơn

1. B
2. C
3. B
4. C
5. D
6. B
7. B
8. B
9. D
10. C

Bài 2 – So sánh nhất

1. the tallest
2. the best
3. the most beautiful
4. the most difficult
5. the fastest
6. the cheapest
7. the most interesting
8. the largest
9. the worst

10. the most popular

Bài 3 – So sánh bằng

1. as tall as
2. as interesting as
3. as fast as
4. as useful as
5. as expensive as
6. as quiet as
7. as difficult as
8. as clean as
9. as popular as
10. as comfortable as

Bài 4 – Bất quy tắc

1. better
2. worse
3. farther
4. more
5. more
6. less
7. older
8. better
9. further
10. later

Bài 5 – Sửa lỗi

1. This exercise is easier than that one.
2. My bike is faster than your bike.
3. She is the tallest student.
4. This is the most expensive phone.
5. He is taller than his brother.
6. Today is hotter than yesterday.
7. This is the best answer.
8. The blue bag is cheaper.

9. This route is shorter.
10. That chair is the most comfortable.

Bài 6 – Sắp xếp câu

1. This road is safer than the old one.
2. Mai is taller than her sister.
3. This book is more useful than that one.
4. The library is quieter than the canteen.
5. My new phone is more expensive than my old one.
6. This task is easier than the last one.
7. The blue car is faster than the red car.
8. Da lat is more beautiful than I expected.
9. This chair is more comfortable than that one.
10. English is more useful than some people think.

Bài 7 – Nhận diện dạng so sánh

1. comparative
2. superlative
3. equality
4. comparative
5. superlative
6. equality
7. comparative
8. superlative
9. equality
10. comparative

Bài 8 – So sánh số liệu

1. The blue tower is taller than the red tower.
2. Mai scored higher than Lan.
3. A laptop is more expensive than a tablet.
4. The first route is shorter than the second.
5. Room B is larger than Room A.
6. The new phone is lighter than the old one.
7. Class 8B finished faster than Class 8A.

8. The two bags are as heavy as each other.
9. Book B is longer than Book A.
10. The afternoon is hotter than the morning.

Bài 9 – So sánh nhất tính từ dài

1. the most beautiful
2. the most difficult
3. the most useful
4. the most popular
5. the most interesting
6. the most expensive
7. the most comfortable
8. the most important
9. the most convenient
10. the most exciting

Bài 10 – Biến đổi tính từ

1. bigger
2. hotter
3. thinner
4. happier
5. easier
6. larger
7. nicer
8. busier
9. smaller
10. younger

11. Gerunds & Infinitives – V-ing và To V

Bài 1 – Động từ + V-ing

1. reading (read)
2. eating (eat)
3. visiting (visit)
4. writing (write)
5. waiting (wait)

6. speaking (speak)

7. trying (try)

8. joining (join)

9. shopping (shop)

10. living (live)

Bài 2 – Động từ + to V

1. to study (study)

2. to join (join)

3. to visit (visit)

4. to improve (improve)

5. to help (help)

6. to meet (meet)

7. to bring (bring)

8. to use (use)

9. to stay (stay)

10. to arrive (arrive)

Bài 3 – Giới từ + V-ing

1. learning

2. drawing

3. speaking

4. waiting

5. visiting

6. making

7. missing

8. organising

9. playing

10. living

Bài 4 – Cấu trúc để nhằm

1. He stopped smoking.

2. He stopped to drink water.

3. I remember meeting her.

4. Remember to lock the door.

5. Try using this method.
6. Try to finish the task.
7. I forgot meeting him.
8. I forgot to call her.
9. She regrets telling him.
10. We regret to inform you.

Bài 5 – Sửa lỗi V-ing

1. They enjoy playing badminton.
2. She avoids using plastic bags.
3. He finished reading the book.
4. Mai suggested taking the bus.
5. I don't mind waiting.
6. They practise speaking English.
7. He kept asking the same question.
8. We considered moving the meeting.
9. She dislikes shopping online.
10. I can't imagine living there.

Bài 6 – Sửa lỗi to V

1. She wants to go home.
2. We decided to visit the museum.
3. He plans to study abroad.
4. I hope to improve soon.
5. They promised to help us.
6. Mai agreed to meet at six.
7. You need to bring your passport.
8. He learned to use the software.
9. We chose to stay home.
10. They expect to arrive early.

Bài 7 – Dạng V-ing

1. making
2. writing
3. running

4. swimming
5. lying
6. taking
7. dancing
8. beginning
9. travelling
10. shopping

Bài 8 – Dạng to V

1. to travel
2. to improve
3. to win
4. to learn
5. to visit
6. to help
7. to finish
8. to meet
9. to study
10. to join

Bài 9 – Sắp xếp câu

1. They enjoy playing chess.
2. She wants to visit Hue.
3. He finished reading the novel.
4. We decided to leave early.
5. Mai avoids using plastic bags.
6. I hope to improve soon.
7. Nam suggested taking the bus.
8. They agreed to help us.
9. Would you mind waiting here.
10. Our class plans to organise a fair.

Bài 10 – Ôn tập

1. enjoy reading
2. wants to join

3. suggest visiting
4. decided to leave
5. avoids using
6. hopes to improve
7. finished writing
8. promise to help
9. consider moving
10. need to bring

12. Conditional Sentences Type 1 – Câu điều kiện loại 1

Bài 1 – Cấu trúc cơ bản

1. you will understand the lessons better.
2. you will catch the early bus.
3. you will reduce household waste.
4. you will be safer on the road.
5. you will afford the course.
6. you will find the village.
7. you will grow well.
8. you will have more free time tomorrow.
9. you will arrive before the gate closes.
10. you will improve your pronunciation.

Bài 2 – Không dùng will sau if

1. study
2. leave
3. recycle
4. wear
5. save
6. check
7. water
8. finish
9. hurry
10. practise

Bài 3 – Mệnh đề chính

1. you will create less waste
2. the plants will need more water
3. she will help the group
4. we will arrive sooner
5. he will feel more prepared
6. they will save resources
7. the device will work longer
8. she will know the departure time
9. I will send it to you
10. it will play better

Bài 4 – Unless

1. Unless you hurry, you will miss the bus.
2. Unless we save energy, we will pay more for electricity.
3. Unless she practises, she won't improve.
4. Unless they leave now, they will be late.
5. Unless you check the weather, you may get caught in the rain.
6. Unless he wears a helmet, he may get hurt.
7. Unless we recycle, waste will increase.
8. Unless you bring a map, you may get lost.
9. Unless Mai practises, her pronunciation won't improve.
10. Unless I call the shop, I won't know whether it is open.

Bài 5 – Sửa lỗi

1. If you study, you will pass.
2. If it rains, we will stay home.
3. If she hurries, she will catch the bus.
4. If we recycle, we will reduce waste.
5. If he practises, he will improve.
6. If you wear a helmet, you will be safer.
7. If they leave now, they will arrive early.
8. If I have time, I will call you.
9. If Mai studies hard, she will pass.
10. If the weather improves, we will go hiking.

Bài 6 – Sắp xếp câu

1. If you study, you will pass.
2. If it rains, we will stay home.
3. If she hurries, she will catch the bus.
4. If we recycle, we will reduce waste.
5. If he practises, he will improve.
6. If you wear a helmet, you will be safer.
7. If they leave now, they will arrive early.
8. If I have time, I will call you.
9. If Mai studies hard, she will pass.
10. If the weather improves, we will go hiking.

Bài 7 – Will / Can / May / Should

1. you can watch your favourite show.
2. we may cancel the picnic.
3. she can get a scholarship.
4. they can choose the seats.
5. you should take a break.
6. we can catch the train.
7. I will support him.
8. you will reduce waste.
9. we will go hiking.
10. I will call you.

Bài 8 – Nhận diện loại câu

1. Type 1
2. Type 1
3. Type 1
4. Type 1
5. Type 1
6. Type 1
7. Type 1
8. Type 1
9. Type 1

10. Type 1

Bài 9 – Thì trong mệnh đề If

1. study
2. leave
3. recycle
4. wear
5. saves
6. checks
7. water
8. finish
9. hurry
10. practises

Bài 10 – Ôn tập

1. If you finish your homework, you can watch your favourite show.
2. If the weather is bad, we may cancel the picnic.
3. If Mai studies hard, she can get a scholarship.
4. If they arrive early, they can choose the seats.
5. If you feel tired, you should take a break.
6. If we leave now, we can catch the train.
7. If he asks for help, I will support him.
8. If you recycle paper, you will reduce waste.
9. If the weather improves, we will go hiking.
10. If I have time, I will call you.

13. Reported Speech – Câu tường thuật

Bài 1 – Câu kể

1. Tom said that he was tired.
2. Mai said that she liked that book.
3. Nam said that he could swim.
4. Linh said that she would call me.
5. Anna said that she had finished.
6. Jack said that he had seen him the day before.
7. She said that she was studying then.

8. He said that he might come the next day.
9. They said that they lived there.
10. David said that he had bought it the day before.

Bài 2 – Lùi thì

1. Past Simple
2. Past Continuous
3. Past Perfect
4. Past Perfect
5. would
6. could
7. might
8. that day
9. the next day
10. there

Bài 3 – Yes/No questions

1. He asked if I liked English.
2. She asked if I was busy.
3. Tom asked if I could help him.
4. Mai asked if I had finished.
5. Nam asked if I would come.
6. Anna asked if I had seen Jack.
7. He asked if the library was open.
8. She asked if they lived there.
9. Tom asked if he might use my phone.
10. Linh asked if they were studying.

Bài 4 – Wh-questions

1. She asked where I lived.
2. He asked what I was doing.
3. Mai asked when they would arrive.
4. Tom asked why she had left.
5. Linh asked how she could solve that.
6. Anna asked who my teacher was.

7. Nam asked where I had been.
8. She asked what I had bought.
9. He asked how long I had studied English.
10. They asked when the class started.

Bài 5 – Say và tell

1. said
2. told
3. said
4. told
5. said
6. told
7. said
8. told
9. said
10. told

Bài 6 – Trạng từ

1. that day
2. that night
3. the next day
4. the day before
5. then
6. there
7. that
8. those
9. the following week
10. the previous year

Bài 7 – Câu kể nâng cao

1. Hoa said that she was preparing for the exam.
2. Minh said that he had visited Hoi An the previous summer.
3. The teacher said that we could use that dictionary.
4. Mai said that she would meet Lan the next day.
5. Nam said that he had finished his project.

6. Linh said that she had seen that film the day before.
7. They said that they were waiting there.
8. He said that he might join the club.
9. Anna said that she liked those shoes.
10. David said that he had bought that notebook the previous week.

Bài 8 – Sửa lỗi trật tự

1. He asked where I lived.
2. She asked what I was doing.
3. Tom asked if I liked it.
4. Mai asked where the station was.
5. Nam asked why she had left.
6. Linh asked what he had bought.
7. Anna asked if I was ready.
8. David asked when they would arrive.
9. Jack asked where she studied.
10. The teacher asked why I was late.

Bài 9 – Chuyển Yes/No

1. Anna asked if I enjoyed science.
2. Minh asked if I was free that afternoon.
3. Hoa asked if I could solve that problem.
4. Nam asked if I had finished the poster.
5. Linh asked if I would join the club.
6. The teacher asked if I had brought my notebook.
7. Tom asked if the museum was open that day.
8. Mai asked if they lived near there.
9. Dad asked if he might use my laptop.
10. The coach asked if the players were ready.

Bài 10 – Chuyển Wh-question

1. Lan asked where I was going.
2. Nam asked what I had bought.
3. Mai asked when the meeting would start.
4. Tom asked why I was late.

5. Linh asked how I used that app.
6. Anna asked who my English teacher was.
7. David asked where I had been.
8. Hoa asked what they were doing.
9. The teacher asked how long I had studied English.
10. My father asked when the train left.

14. Subject-Verb Agreement – Hòa hợp chủ ngữ và động từ

Bài 1 – Chọn động từ đúng

1. B
2. B
3. C
4. C
5. C
6. B
7. C
8. A
9. C
10. A

Bài 2 – Điền động từ

1. enjoys
2. has
3. study
4. plays
5. is
6. sounds
7. are
8. is
9. are
10. is

Bài 3 – Đại từ bất định

1. needs
2. knocks

3. knows
4. receives
5. enjoys
6. knows
7. has
8. wants
9. likes
10. contains

Bài 4 – Chủ ngữ chính

1. The list
2. A box
3. One of my classmates
4. The group
5. Each
6. The collection
7. A pair
8. The news
9. The team
10. Everyone

Bài 5 – Sửa lỗi

1. Everyone likes the activity.
2. Each student has a locker.
3. The list of names is on the desk.
4. My friends enjoy football.
5. Neither answer is correct.
6. A pair of shoes is under the bed.
7. The news is surprising.
8. Tom and Jack are ready.
9. One of my friends lives here.
10. The group of students is outside.

Bài 6 – Either...or / Neither...nor

1. are

2. is
3. are
4. is
5. is
6. have
7. has
8. like
9. need
10. wants

Bài 7 – Danh từ không đếm được

1. is
2. is
3. is
4. is
5. is
6. is
7. is
8. is
9. is
10. is

Bài 8 – Chủ ngữ số nhiều đặc biệt

1. are
2. are
3. are
4. are
5. are
6. are
7. are
8. are
9. are
10. are

Bài 9 – Chủ ngữ nối bằng and

1. study
2. discuss
3. play
4. visit
5. sleep
6. are
7. are
8. affect
9. work
10. help

Bài 10 – Ôn tập

1. is
2. is
3. is
4. has
5. are
6. are
7. is
8. are
9. is
10. are

15. Prepositions – Giới từ

Bài 1 – Giới từ thời gian

1. at
2. on
3. in
4. in
5. on
6. at
7. in
8. on
9. at

10. in

Bài 2 – Giới từ nơi chốn

1. on

2. in

3. at

4. in

5. on

6. at

7. in

8. on

9. at

10. in

Bài 3 – Giới từ chuyển động

1. into

2. across

3. through

4. to

5. from

6. up

7. down

8. through

9. across

10. into

Bài 4 – Cụm từ đi với giới từ

1. at

2. in

3. to

4. in

5. at

6. of

7. for

8. on

9. to

10. to

Bài 5 – Go + place

1. Ø

2. to

3. to

4. to

5. to

6. to

7. to

8. to

9. to

10. to

Bài 6 – Phương tiện

1. by

2. by

3. by

4. by

5. by

6. on

7. by

8. by

9. by

10. by

Bài 7 – Sửa lỗi giới từ

1. We meet on Monday.

2. The class starts at 7:30.

3. She was born in 2012.

4. The keys are on the table.

5. He arrived at the airport at noon.

6. They walked through the tunnel.

7. I am interested in science.

8. She is good at English.
9. We listened to music after class.
10. This bag belongs to Mai.

Bài 8 – Sắp xếp câu

1. The keys are on the shelf.
2. The club meets on Friday.
3. We arrived at the station.
4. They walked through the tunnel.
5. Mai is interested in photography.
6. This notebook belongs to Nam.
7. She travels by train.
8. The lesson starts at 8:00.
9. My aunt lives in Hue.
10. We went to the museum.

Bài 9 – Cụm giới từ thời gian

1. before
2. after
3. at
4. on
5. in
6. in
7. during
8. after
9. at
10. on

Bài 10 – Ôn tập

1. through
2. across
3. into
4. up
5. down
6. to

7. from
8. through
9. across
10. into

16. Articles – Mạo từ

Bài 1 – A hay an

1. a
2. an
3. an
4. a
5. an
6. a
7. an
8. a
9. an
10. a

Bài 2 – The

1. the
2. the
3. the
4. the
5. the
6. the
7. the
8. the
9. the
10. the

Bài 3 – Ø

1. Ø
2. Ø
3. Ø
4. Ø

5. Ø
6. Ø
7. Ø
8. Ø
9. Ø
10. Ø

Bài 4 – A/An theo ngữ cảnh

1. a
2. an
3. an
4. a
5. a
6. an
7. a
8. an
9. a
10. an

Bài 5 – Sửa lỗi a/an

1. She is a university student.
2. He waited for an hour.
3. Mai bought a uniform.
4. He is an honest boy.
5. She is a European student.
6. I saw a useful tool.
7. They adopted an old dog.
8. He is a young teacher.
9. We stayed in a hotel.
10. She carried an umbrella.

Bài 6 – Chọn mạo từ

1. a
2. an
3. a

4. an

5. a

6. a

7. a

8. an

9. an

10. an

Bài 7 – Ý nghĩa của the

1. superlative

2. specific/identified

3. unique object

4. specific/identified

5. specific/identified

6. superlative

7. specific/identified

8. specific/identified

9. unique/common reference

10. unique object

Bài 8 – Vị trí mạo từ

1. I bought a new backpack yesterday.

2. She carried a blue umbrella.

3. He found a useful dictionary.

4. Mai bought an orange yesterday.

5. I visited a small school yesterday.

6. He waited for an hour.

7. Our teacher invited a guest.

8. She had an interesting idea.

9. We saw a large animal.

10. He became an engineer.

Bài 9 – The với địa điểm xác định

1. the

2. the

3. the
4. the
5. the
6. the
7. the
8. the
9. the
10. the

Bài 10 – Ôn tập

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A
10. A

17. Quantifiers – Từ chỉ số lượng

Bài 1 – Many / Much

1. many
2. much
3. many
4. much
5. many
6. much
7. many
8. much
9. many
10. much

Bài 2 – A few / A little

1. a few
2. a little
3. a few
4. a little
5. a few
6. a little
7. a few
8. a little
9. a few
10. a little

Bài 3 – Few / Little

1. few
2. little
3. few
4. little
5. few
6. little
7. few
8. little
9. few
10. little

Bài 4 – Some / Any

1. some
2. any
3. some
4. any
5. some
6. any
7. some
8. any
9. some
10. any

Bài 5 – A lot of / Lots of

1. a lot of
2. a lot of
3. a lot of
4. lots of
5. a lot of
6. lots of
7. a lot of
8. lots of
9. a lot of
10. lots of

Bài 6 – Enough

1. enough
2. enough
3. enough
4. enough
5. enough
6. enough
7. enough
8. enough
9. enough
10. enough

Bài 7 – Sửa lỗi lượng từ

1. There are many students in the hall.
2. There is much information online.
3. There is much traffic today.
4. There are many chairs in the room.
5. There is much advice in the book.
6. There are many problems to solve.
7. There is much equipment in the lab.
8. There are many books on the shelf.
9. There is much homework tonight.

10. There are many people at the event.

Bài 8 – How many / How much

1. many
2. much
3. many
4. much
5. many
6. much
7. many
8. much
9. many
10. much

Bài 9 – Lượng từ trong ngữ cảnh

1. a little
2. a few
3. a little
4. a few
5. a little
6. many
7. much
8. several
9. much
10. a few

Bài 10 – Ôn tập

1. are
2. is
3. are
4. is
5. are
6. is
7. are
8. is

9. are

10. is

18. Conjunctions – Liên từ

Bài 1 – Chọn liên từ

1. A

2. A

3. C

4. A

5. B

6. C

7. A

8. B

9. C

10. B

Bài 2 – Nối câu

1. Tom reads novels, and Mai draws comics.

2. the task was difficult, but we finished it.

3. we stayed inside, because it was raining.

4. the bus was late, so we walked.

5. Would you like tea, or coffee.

6. it was cold, although we went hiking.

7. she practised daily, because she improved.

8. the shop was crowded, but we found what we needed.

9. Dad cooked dinner, and Mum set the table.

10. the road was blocked, so we took another route.

Bài 3 – Because

1. because

2. because

3. because

4. because

5. because

6. because

7. because
8. because
9. because
10. because

Bài 4 – So

1. It was raining, so we stayed home.
2. She was ill, so she went to bed.
3. The road was closed, so we took another road.
4. He was tired, so he went to sleep.
5. We had no time, so we left early.
6. The shop was closed, so we went elsewhere.
7. They missed the bus, so they took a taxi.
8. The weather was bad, so we cancelled the trip.
9. I forgot the address, so I asked for help.
10. The test was difficult, so many students found it hard.

Bài 5 – Although

1. Although it was raining, we went for a walk.
2. Although she was tired, she finished her homework.
3. Although the road was long, they continued walking.
4. Although the test was difficult, he stayed calm.
5. Although it was expensive, Mai bought it.
6. Although the room was small, it was comfortable.
7. Although he was nervous, he gave a speech.
8. Although the weather was cold, we played outside.
9. Although the task was hard, they completed it.
10. Although the shop was crowded, we found what we needed.

Bài 6 – Because of

1. because of
2. because of
3. because of
4. because of
5. because of

6. because of
7. because of
8. because of
9. because of
10. because of

Bài 7 – Sửa lỗi liên từ

1. Although it was raining, we went out.
2. Because I was tired, I went home.
3. He stayed home because he was sick.
4. She was hungry because she skipped lunch.
5. It was late, but we continued.
6. I can take the bus or walk.
7. He studied hard, so he passed.
8. Although the task was hard, she finished it.
9. We stayed inside because of the storm.
10. Tom likes tea and Mai likes coffee.

Bài 8 – Sắp xếp câu

1. Tom reads novels and Mai draws comics.
2. The task was difficult, but we finished it.
3. We stayed inside because it was raining.
4. The bus was late, so we walked.
5. Would you like tea or coffee?
6. Although it was cold, we went hiking.
7. She improved because she practised daily.
8. The shop was crowded, but we found what we needed.
9. Dad cooked dinner and Mum set the table.
10. The road was blocked, so we took another route.

Bài 9 – Theo ngữ cảnh

1. or
2. but
3. because
4. so

5. and
6. Although
7. or
8. so
9. because
10. but

Bài 10 – Quan hệ nghĩa

1. addition
2. contrast
3. reason
4. result
5. choice
6. contrast
7. reason
8. contrast
9. addition
10. result

19. Word Forms – Dạng từ

Bài 1 – Danh từ

1. education
2. decision
3. happiness
4. development
5. protection
6. pollution
7. communication
8. performance
9. difference
10. information

Bài 2 – Tính từ

1. careful
2. useful

3. dangerous
4. comfortable
5. healthy
6. beautiful
7. noisy
8. successful
9. helpful
10. different

Bài 3 – Trạng từ

1. carefully
2. quickly
3. slowly
4. clearly
5. quietly
6. happily
7. easily
8. successfully
9. politely
10. safely

Bài 4 – Động từ

1. modernise
2. simplify
3. shorten
4. widen
5. strengthen
6. brighten
7. memorise
8. classify
9. apologise
10. finalise

Bài 5 – Dạng từ theo ngữ cảnh

1. fluently

2. success
3. information
4. polluted
5. decision
6. comfortable
7. clearly
8. pollution
9. carefully
10. happiness

Bài 6 – Sửa lỗi dạng từ

1. We need more education about the topic.
2. Her decision surprised everyone.
3. The city needs more development.
4. Air pollution is a serious issue.
5. Good communication helps teamwork.
6. Their performance was excellent.
7. We should protect endangered animals.
8. The two pictures show a clear difference.
9. The teacher gave useful information.
10. His happiness was easy to see.

Bài 7 – Nhận diện loại từ

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A
10. A

Bài 8 – Sắp xếp câu

1. Education is important for everyone.
2. The decision was difficult to make.
3. Happiness is important in life.
4. Development takes time.
5. Protection of wildlife is necessary.
6. Pollution harms the environment.
7. Good communication builds trust.
8. Her performance was excellent.
9. The difference is clear.
10. The information is useful.

Bài 9 – Dạng từ trong câu

1. modernise
2. simplify
3. shorten
4. widen
5. strengthen
6. brighten
7. memorise
8. classify
9. apologise
10. finalise

Bài 10 – Ôn tập word forms

1. happiness
2. success
3. information
4. pollution
5. decision
6. development
7. performance
8. advice
9. difference
10. protection

20. Phrasal Verbs – Cụm động từ

Bài 1 – Nghĩa

1. D
2. A
3. C
4. B
5. D
6. D
7. A
8. D
9. A
10. D

Bài 2 – Điền cụm động từ

1. looking for
2. looks after
3. find out
4. turn on
5. turn off
6. give up
7. take part in
8. pick up
9. Put away
10. grow up

Bài 3 – Nghĩa tương đương

1. look for
2. look after
3. find out
4. turn on
5. turn off
6. give up
7. take part in
8. pick up

9. put away

10. grow up

Bài 4 – Vận dụng

1. look for

2. look after

3. find out

4. turn on

5. turn off

6. give up

7. take part in

8. pick up

9. Put away

10. grow up

Bài 5 – Chọn theo nghĩa

1. look for

2. look after

3. find out

4. turn on

5. turn off

6. give up

7. take part in

8. pick up

9. put away

10. grow up

Bài 6 – Sửa cụm động từ

1. I am looking for my missing keys.

2. She looks after her little brother.

3. We need to find out what happened.

4. Please turn on the projector to start the presentation.

5. Remember to turn off the lights before leaving.

6. Don't give up when the task is hard.

7. They take part in the competition.

8. Please pick up the paper from the floor.
9. Put away your books after class.
10. Children grow up and become adults.

Bài 7 – Sắp xếp

1. I am looking for my lost keys.
2. She looks after her grandmother after school.
3. We need to find out the truth.
4. Please turn on the fan.
5. Turn off the lights before leaving.
6. Don't give up when it gets difficult.
7. Students take part in the contest.
8. Please pick up your bag.
9. Put away your sports shoes.
10. She wants to grow up to become a doctor.

Bài 8 – Định nghĩa

1. tìm kiếm
2. chăm sóc
3. tìm ra / phát hiện
4. bật
5. tắt
6. từ bỏ
7. tham gia
8. nhặt lên
9. cất đi
10. lớn lên / trưởng thành

Bài 9 – Theo ngữ cảnh

1. looking for
2. looking after
3. find out
4. turn on
5. turn off
6. give up

7. take part in

8. pick up

9. put away

10. grow up

Bài 10 – Ôn tập

1. look for

2. looks after

3. find out

4. turn on

5. turn off

6. give up

7. take part in

8. pick up

9. put away

10. grow up

Dạng bài: Từ vựng theo chủ đề

Bài 1 – Leisure time: Từ vựng trong ngữ cảnh

1. Từ vựng trong ngữ cảnh: 1. A

2. C

3. A

4. A

5. B

6. D

7. D

8. B

9. D

10. A

Bài 2 – Leisure time: Ghi nhớ và vận dụng

1. Ghi nhớ và vận dụng: 1. leisure

2. craft

3. DIY

4. relax

5. origami
6. badge
7. keen on
8. hang out
9. message
10. surf the Internet

Bài 3 – Life in the countryside: Từ vựng trong ngữ cảnh

1. Từ vựng trong ngữ cảnh: 1. D
2. B
3. D
4. D
5. C
6. A
7. B
8. B
9. B
10. B

Bài 4 – Life in the countryside: Ghi nhớ và vận dụng

1. Ghi nhớ và vận dụng: 1. buffalo
2. paddy field
3. harvest
4. herd
5. orchard
6. cottage
7. vast
8. peaceful
9. folk game
10. crop

Bài 5 – Teenagers: Từ vựng trong ngữ cảnh

1. Từ vựng trong ngữ cảnh: 1. B
2. B
3. B

- 4. C
- 5. A
- 6. B
- 7. D
- 8. A
- 9. C
- 10. C

Bài 6 – Teenagers: Ghi nhớ và vận dụng

- 1. Ghi nhớ và vận dụng: 1. pressure
- 2. peer
- 3. confident
- 4. independent
- 5. bullying
- 6. privacy
- 7. deadline
- 8. stressful
- 9. relationship
- 10. hobby

Bài 7 – Ethnic groups of Viet Nam: Từ vựng trong ngữ cảnh

- 1. Từ vựng trong ngữ cảnh: 1. B
- 2. B
- 3. D
- 4. B
- 5. C
- 6. D
- 7. C
- 8. D
- 9. A
- 10. D

Bài 8 – Ethnic groups of Viet Nam: Ghi nhớ và vận dụng

- 1. Ghi nhớ và vận dụng: 1. ethnic group
- 2. stilt house

3. costume
4. community
5. terraced field
6. heritage
7. traditional
8. festival
9. minority
10. brocade

Bài 9 – Customs and traditions: Từ vựng trong ngữ cảnh

1. Từ vựng trong ngữ cảnh: 1. A
2. D
3. C
4. C
5. C
6. B
7. B
8. B
9. D
10. C

Bài 10 – Customs and traditions: Ghi nhớ và vận dụng

1. Ghi nhớ và vận dụng: 1. custom
2. tradition
3. ancestor
4. worship
5. lunar calendar
6. respect
7. offer
8. family reunion
9. luck
10. taboo

Bài 11 – Lifestyles: Từ vựng trong ngữ cảnh

1. Từ vựng trong ngữ cảnh: 1. B

2. A
3. A
4. B
5. D
6. A
7. D
8. A
9. D
10. A

Bài 12 – Lifestyles: Ghi nhớ và vận dụng

1. Ghi nhớ và vận dụng: 1. lifestyle
2. urban
3. rural
4. healthy
5. balanced
6. habit
7. diet
8. exercise
9. overcrowded
10. convenient

Bài 13 – Environmental protection: Từ vựng trong ngữ cảnh

1. Từ vựng trong ngữ cảnh: 1. D
2. C
3. D
4. B
5. A
6. D
7. A
8. D
9. C
10. B

Bài 14 – Environmental protection: Ghi nhớ và vận dụng

1. Ghi nhớ và vận dụng: 1. recycle
2. reuse
3. reduce
4. plastic waste
5. air pollution
6. water pollution
7. conservation
8. endangered
9. protect
10. energy

Bài 15 – Shopping: Từ vựng trong ngữ cảnh

1. Từ vựng trong ngữ cảnh: 1. D
2. B
3. A
4. D
5. A
6. D
7. B
8. D
9. C
10. A

Bài 16 – Shopping: Ghi nhớ và vận dụng

1. Ghi nhớ và vận dụng: 1. customer
2. price tag
3. discount
4. receipt
5. cashier
6. brand
7. size
8. fit
9. quality
10. afford

Bài 17 – Natural disasters: Từ vựng trong ngữ cảnh

1. Từ vựng trong ngữ cảnh: 1. A
2. B
3. C
4. A
5. B
6. B
7. C
8. D
9. D
10. B

Bài 18 – Natural disasters: Ghi nhớ và vận dụng

1. Ghi nhớ và vận dụng: 1. earthquake
2. flood
3. drought
4. storm
5. landslide
6. tsunami
7. evacuate
8. shelter
9. warning
10. damage

Bài 19 – Communication in the future: Từ vựng trong ngữ cảnh

1. Từ vựng trong ngữ cảnh: 1. B
2. C
3. C
4. D
5. C
6. A
7. D
8. C
9. A

10. C

Bài 20 – Communication in the future: Ghi nhớ và vận dụng

1. Ghi nhớ và vận dụng: 1. smart device
2. virtual meeting
3. social media
4. artificial intelligence
5. voice message
6. hologram
7. instant
8. remote
9. connect
10. digital

Đề tổng hợp 1 – 10 câu

1. D
2. A
3. since
4. The girl who won the prize is my cousin.
5. Glass is recycled in this town.
6. A
7. We didn't go to the museum yesterday.
8. A
9. playing
10. Lan said that she was tired.

Đề tổng hợp 2 – 10 câu

1. C
2. C
3. where
4. The meal was prepared by the chef.
5. D
6. won
7. will become
8. A

9. to join

10. He/She asked where I lived.

Đề tổng hợp 3 – 10 câu

1. A

2. for

3. C

4. The road will be repaired next week.

5. C

6. Did she visit Hue last summer?

7. will open

8. safer

9. using

10. Unless you hurry, you will miss the bus.

Đề tổng hợp 4 – 10 câu

1. D

2. C

3. already

4. I met a teacher whose daughter studies in my class.

5. English is spoken in many countries.

6. should

7. made

8. most interesting

9. taking

10. Tom said that he would call me the next day.

Đề tổng hợp 5 – 10 câu

1. D

2. since

3. B

4. A book fair is organised by the school every year.

5. B

6. The students were tired after the trip.

7. will send

8. more expensive

9. to improve

10. on

Đề tổng hợp 6 – 10 câu

1. D

2. yet

3. where

4. The laboratory is cleaned every afternoon.

5. must

6. bought

7. will

8. more comfortable

9. She decided to visit the museum.

10. Mai asked if I was busy.

Đề tổng hợp 7 – 10 câu

1. C

2. D

3. that

4. A new app will be launched by the company.

5. C

6. started

7. Will you join us?

8. best

9. waiting

10. an

Đề tổng hợp 8 – 10 câu

1. The news about the event is surprising.

2. C

3. since

4. This is the park where we played yesterday.

5. C

6. must

7. met
8. This is the cheapest option.
9. moving
10. Unless we recycle, waste will increase.

Đề tổng hợp 9 – 10 câu

1. C
2. finished
3. whose
4. A science fair will be organised by the school next month.
5. should
6. were watching
7. will win
8. larger
9. writing
10. She said that she had finished.

Đề tổng hợp 10 – 10 câu

1. listens
2. C
3. that
4. Rice is grown in this area.
5. may
6. Did you take the early train?
7. will help
8. quieter
9. speaking
10. in